

Số: 27 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2026 - 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật về quân sự, quốc phòng ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai tại Tờ trình số 3094/TTr-BCH ngày 17 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2026 - 2030 (Nghị quyết và Đề án đính kèm).

Điều 2. Giao Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết nêu trên kèm

theo Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2026 - 2030 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Định kỳ, tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết kèm theo Đề án, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và Hội đồng nhân dân thành phố theo quy định.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân các xã, phường xây dựng kế hoạch thực hiện bảo đảm nội dung, chỉ tiêu theo Đề án đã được phê chuẩn theo lộ trình.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố; Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Chánh, các Phó CVP UBND thành phố;
- Lưu: VT, KTNS, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Út



NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động
cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2026 - 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật về Quân sự, Quốc phòng ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Căn cứ Thông tư số 83/2025/TT-BQP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực công tác quốc phòng, dân quân tự vệ, giáo dục quốc phòng và an ninh khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BQP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực Dân quân tự vệ khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Thực hiện Thông báo Kết luận số 168-KL/TU ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (trích thông báo kết luận cuộc họp Ban Thường vụ Tỉnh ủy ngày 02/4/2026 tại Công văn số 1544-CV/VPTU ngày 06/4/2026 của Văn phòng Tỉnh ủy);

Xét Tờ trình số 307/TTr-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 và Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc đề nghị ban hành Nghị quyết phê chuẩn Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra số 43/BC-HĐND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030 theo Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; chịu trách nhiệm về tính chính xác của Đề án.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này bãi bỏ các Nghị quyết sau:

1. Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê chuẩn Đề án số 989/ĐA-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai.

2. Nghị quyết số 34/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Bình Phước, giai đoạn 2021 - 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa XI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 10 tháng 4 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Công an, Tài chính, Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức THPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Đảng ủy, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Đồng Nai (Đưa tin và đăng Cổng Thông tin điện tử tỉnh);
- Công báo điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, PCTHĐND (Q.Hội).

CHỦ TỊCH

Tôn Ngọc Hạnh

ĐỀ ÁN

**Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho
Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2026 – 2030**
(Kèm theo Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2026)

Phần I

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Qua 05 năm thực hiện Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai (cũ), Nghị quyết số 34/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước (cũ) về phê duyệt các Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ (DQTV) giai đoạn 2021 - 2025, được cấp ủy, chính quyền các cấp, các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể đánh giá cao về tính hợp pháp, khoa học, tạo điều kiện thuận lợi cho các cấp, các ngành bảo đảm chế độ, chính sách cho DQTV, xây dựng lực lượng đúng đủ thành phần, “vững mạnh, toàn diện, rộng khắp”, phù hợp với tình hình thực tế, chất lượng chính trị và độ tin cậy ngày càng cao; hoạt động có hiệu quả, đúng pháp luật, góp phần cùng các lực lượng chức năng giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội (ANCT-TTATXH), tạo điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Sau sáp nhập, kể từ ngày 01/7/2025, toàn tỉnh xây dựng lực lượng DQTV đạt 1,02% so với dân số (45.733/4.465.757 người); tổ chức biên chế chặt chẽ, phù hợp với quyết tâm tác chiến phòng thủ của tỉnh và Kế hoạch chiến đấu phòng thủ của xã, phường; lực lượng DQTV được thành lập ở 290 cơ sở (95 Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, 195 đơn vị tự vệ) đúng theo Luật Dân quân tự vệ; cán bộ Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, cơ quan, tổ chức cơ cấu đúng thành phần theo Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 và Kết luận số 228-KL/TW ngày 31/12/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Công tác huấn luyện tổ chức chặt chẽ, bảo đảm nội dung chương trình, bảo đảm an toàn, quân số tham gia huấn luyện đạt 90% trở lên, kiểm tra đánh giá kết quả có 100% đạt yêu cầu trở lên (trong đó có 70 - 75% khá, giỏi); hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tham gia diễu binh, diễu hành trong Lễ kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025); Lễ kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công (19/8/1945 - 19/8/2025) và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2025).

Công tác sẵn sàng chiến đấu duy trì chặt chẽ, nghiêm túc; đến nay 100% Ban Chỉ huy quân sự xã, phường xây dựng quyết tâm tác chiến phòng thủ theo quy định mới; ban hành đầy đủ quy chế và tổ chức lực lượng phối hợp hoạt động theo Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020, Nghị định

03/2019/NĐ-CP ngày 20/10/2020 của Chính phủ; tham gia diễn tập cùng với Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực 4 - Bình Long, Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng và Công an tỉnh đạt mục đích, yêu cầu đề ra, bảo đảm an toàn; tích cực tham gia phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai; duy trì tốt công tác phối hợp với Công an và các lực lượng chức năng khác tuần tra sau 22 giờ, kịp thời phát hiện, ngăn chặn xử lý nhiều vụ việc phức tạp được cấp ủy, chính quyền và nhân dân địa phương tin cậy.

Công tác bảo đảm chế độ chính sách luôn được cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp, cơ quan, tổ chức quan tâm bảo đảm đúng quy định pháp luật và Nghị quyết của HĐND tỉnh; đến nay, Ban Chỉ huy quân sự xã, phường trên địa bàn tỉnh cơ bản đều được bố trí vị trí làm việc riêng.

Phần II

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ BAN HÀNH

I. SỰ CẦN THIẾT

1. Đến nay, các cơ sở pháp lý của Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai (cũ), Nghị quyết số 34/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước (cũ) đã hết hiệu lực. Công tác tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động, bảo đảm chế độ chính sách; trang bị công cụ hỗ trợ, phương tiện hoạt động, nhà ở, trụ sở làm việc,... cho DQTV, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và cơ quan, tổ chức không còn phù hợp so với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Đảng, Nhà nước và các Bộ, ngành Trung ương về nhiệm vụ quốc phòng khi tổ chức thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.

2. Để tiếp tục thực hiện Kết luận số 41-KL/TW ngày 31/3/2009 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 16-CT/TW ngày 05/10/2002 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng DQTV, dự bị động viên trong tình hình mới; việc xây dựng Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho DQTV trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030 là thực sự cần thiết để tạo cơ sở pháp lý cho các cơ quan, tổ chức, địa phương, đơn vị tổ chức thực hiện thống nhất, góp phần nâng cao sức mạnh tổng hợp của lực lượng vũ trang tỉnh, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quân sự, quốc phòng ở địa phương, cơ sở trong tình hình mới.

II. CĂN CỨ BAN HÀNH

1. Căn cứ pháp lý

1.1. Văn bản của Đảng

- Kết luận số 41-KL/TW ngày 31/3/2009 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 16-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng DQTV, lực lượng dự bị động viên trong tình hình mới.

- Nghị quyết số 44-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XIII) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

- Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025.

- Kết luận số 228-KL/TW ngày 31/12/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 02 cấp.

1.2. Văn bản của Nhà nước, Bộ Quốc phòng và Quân khu 7

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025.

- Luật Quốc phòng số 22/2018/QH15 ngày 08/6/2018.

- Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 ngày 22/11/2019; Luật số 98/2025/QH15 ngày 27/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật về quân sự, quốc phòng.

- Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định về hoạt động phối hợp của DQTV.

- Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với DQTV được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025.

- Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 21/7/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quốc phòng khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Nghị định trong lĩnh vực quốc phòng, quân sự khi tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Nghị định số 02/2026/NĐ-CP ngày 20/01/2026 của Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức vật chất hậu cần trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

- Nghị quyết số 66.12/NQ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh.

- Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020 của Bộ Quốc phòng; Thông tư số 52/2024/TT-BQP ngày 06/9/2024 của Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020 của Bộ Quốc phòng quy định thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng DQTV.

- Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15/6/2020 của Bộ Quốc phòng; Thông tư số 47/2024/TT-BQP ngày 03/8/2024 của Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15/6/2020 của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho DQTV.

- Thông tư số 43/2020/TT-BQP ngày 23/4/2020 của Bộ Quốc phòng quy định chế độ sẵn sàng chiến đấu và kế hoạch về DQTV.

- Thông tư số 75/2020/TT-BQP ngày 19/6/2020 của Bộ Quốc phòng quy định việc áp dụng các hình thức kỷ luật, trình tự, thủ tục, thời hiệu, thời hạn và thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với DQTV.

- Thông tư số 76/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020 của Bộ Quốc phòng; Thông tư số 48/2024/TT-BQP ngày 18/8/2024 của Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020 của Bộ Quốc phòng quy định trang bị, đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của DQTV.

- Thông tư số 93/2024/TT-BQP ngày 08/11/2024 của Bộ Quốc phòng về quy định và hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng về DQTV.

- Thông tư số 50/2025/TT-BQP ngày 22/6/2025 của Bộ Quốc phòng về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

- Thông tư số 62/2025/TT-BQP ngày 01/7/2025 của Bộ Quốc phòng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 93/2024/TT-BQP ngày 08/11/2024 của Bộ Quốc phòng về quy định và hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng về DQTV.

- Thông tư số 107/2024/TT-BQP ngày 30/11/2024 của Bộ Quốc phòng về quy định quản lý và bảo quản an toàn thông tin, an toàn mạng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

- Thông tư số 83/2025/TT-BQP ngày 07/8/2025 của Bộ Quốc phòng sửa đổi bổ sung một số điều các Thông tư của Bộ Quốc phòng về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực công tác quốc phòng, DQTV, giáo dục quốc phòng và an ninh khi tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Thông tư số 84/2025/TT-BQP ngày 07/8/2025 của Bộ Quốc phòng sửa đổi bổ sung một số điều các Thông tư của Bộ Quốc phòng về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực DQTV khi tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Quyết định số 142/QĐ-BQP ngày 11/01/2026 của Bộ Quốc phòng về việc tổ chức lại Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố và Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công văn số 5141/BQP-TCHCKT ngày 19/8/2025 của Bộ Quốc phòng về việc hướng dẫn tiêu chuẩn, yêu cầu về diện tích trụ sở của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.

- Quyết định số 56/QĐ-TM ngày 11/01/2026 của Tổng Tham mưu trưởng ban hành Biểu tổ chức, biên chế Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố và Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh.

- Kế hoạch số 1055/KH-QK ngày 28/11/2025 của Quân khu 7 thực hiện chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ Quân khu lần thứ XI nhiệm kỳ 2025 - 2030 về xây dựng Chốt chiến đấu Dân quân thường trực biên giới đất liền.

- Hướng dẫn số 2417/HD-TM ngày 12/6/2025 của Bộ Tham mưu Quân khu 7 về xây dựng văn kiện cơ bản của ngành DQTV năm 2025 và những năm tiếp theo; Hướng dẫn số 3817/HD-TM ngày 10/9/2025 của Bộ Tham mưu Quân khu 7 về thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ, Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ Quốc phòng về lĩnh vực quốc phòng, quân sự được sửa đổi, bổ sung khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

2. Căn cứ thực tiễn

Tỉnh Đồng Nai sau khi sáp nhập có diện tích tự nhiên 12.737,18 km², đường biên giới đất liền giáp Campuchia dài 258,939 km với 01 cửa khẩu quốc tế (Hoa Lư), 02 cửa khẩu quốc gia (Hoàng Diệu, Lộc Thịnh), 01 cửa khẩu phụ (Tân Tiến) và hơn 40 đường mòn lối mở, đường tiểu ngạch; quy mô dân số 4.465.757 người; có 87/95 đơn vị hành chính xã, phường được Bộ Quốc phòng công nhận trọng điểm về quốc phòng; có 1.772 thôn, ấp, khu phố; hơn 70.000 doanh nghiệp đang hoạt động với khoảng 800.000 công nhân; có 01 cảng hàng không quốc tế, 13 tôn giáo lớn với 2.407.377 tín đồ; có nhiều mục tiêu trọng điểm về quốc phòng - an ninh, kinh tế, xã hội, nhiều đầu mối giao thông lớn; đồng thời cũng là địa bàn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp về ANCT-TTATXH.

Những năm qua, tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến nhanh chóng phức tạp; cạnh tranh chiến lược, tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, xung đột vũ trang, chiến tranh thương mại, suy thoái kinh tế toàn cầu và các thách thức an ninh phi truyền thống đe dọa sự ổn định phát triển của các quốc gia; tình hình biển đảo tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất ổn định.

Trong nước và trên địa bàn tỉnh, kinh tế tiếp tục phát triển, an sinh xã hội được bảo đảm, ANCT-TTATXH tiếp tục được giữ vững ổn định. Tuy nhiên, tình hình phạm pháp hình sự, tệ nạn xã hội, khiếu kiện đông người, đình công, lãn công,... còn diễn biến phức tạp, sự chống phá của các thế lực phản động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền ngày càng tinh vi, quyết liệt; tình hình biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ diễn biến khó lường, tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội. Do đó, việc củng cố, xây dựng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của lực lượng vũ trang (trong đó có lực lượng DQTV) là rất cần thiết để đảm bảo ANCT-TTATXH ở cơ sở, góp phần củng cố nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc.

3. Đánh giá tác động trong tình hình hiện nay

3.1. Sau sáp nhập đơn vị hành chính các cấp

Tỉnh Đồng Nai mới được mở rộng phạm vi địa giới hành chính; địa bàn rộng, trải dài từ đô thị với các khu - cụm công nghiệp đến các vùng đồi núi thấp và tuyến biên giới đất liền; việc nâng cao năng lực cơ động, chỉ huy, chỉ đạo,

tuần tra, kiểm soát thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và lực lượng DQTV trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

3.2. Thực trạng về trụ sở làm việc, trang bị phương tiện, công cụ hỗ trợ

Hiện nay, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã đã được quan tâm bố trí vị trí làm việc riêng nhưng theo chỉ tiêu biên chế trước đây, diện tích còn rất nhỏ hẹp, đã xuống cấp; nhiều đơn vị phải chia nhỏ lực lượng để bố trí nhiều nơi do không đủ chỗ sinh hoạt tập trung; nơi ăn ở, sinh hoạt của các trung đội, tiểu đội Dân quân thường trực trong các khu công nghiệp chưa được đầu tư xây dựng; các chốt Dân quân thường trực trên tuyến biên giới đã xuống cấp; 02 chốt vùng đệm giáp ranh ở xã Minh Đức chưa được xây dựng, còn ở nhờ nhà dân (chốt Minh Tâm) và ở nhà tạm (chốt An Phú), chưa bảo đảm thông tin liên lạc và điện sinh hoạt.

Bộ Quốc phòng mới cấp cho xe mô tô cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã (mỗi đơn vị 02 xe) nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu công tác, một số ít đơn vị đang sử dụng một số xe mô tô do các xã cũ để lại đã xuống cấp, không đảm bảo an toàn kỹ thuật, không đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong tình huống khẩn cấp; chủ yếu sử dụng phương tiện cá nhân để cơ động thực hiện nhiệm vụ. Ban Chỉ huy quân sự cấp xã hiện chưa được trang bị xe ô tô; thiếu phương tiện cơ động chở lực lượng bảo vệ các mục tiêu, huấn luyện, diễn tập và phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, cứu hộ cứu nạn; ảnh hưởng đến khả năng hoàn thành nhiệm vụ của lực lượng DQTV. Trang bị công cụ hỗ trợ cho lực lượng Dân quân khi làm nhiệm vụ nhiều nơi còn thiếu đồng bộ, chủ yếu là một số công cụ không chế tội phạm ít nghiêm trọng trang bị cho cấp huyện trước đây đã xuống cấp, hư hỏng.

Thời gian gần đây, trên thế giới đã xảy ra nhiều cuộc xung đột có sử dụng rất nhiều thiết bị bay không người lái (UAV) rất khó bị phát hiện và ngăn chặn; trên phạm vi cả nước đã có hiện tượng drone/UAV xuất hiện tại các khu vực sân bay và nhiều khu vực nhạy cảm khác, tiềm ẩn nguy cơ gây mất an toàn, an ninh, đòi hỏi lực lượng tại chỗ, nhất là Ban Chỉ huy quân sự cấp xã với vai trò, trách nhiệm về quản lý chặt chẽ vùng trời vẫn chưa được trang bị các thiết bị phù hợp để chủ động phát hiện, xử lý kịp thời. Bên cạnh đó, nhiều vụ cháy diễn ra với tính chất phức tạp, có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng người dân, gây thiệt hại lớn về tài sản của Nhà nước và Nhân dân, tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất ANCT-TTATXH; lực lượng DQTV có mặt kịp thời nhưng tham gia bảo vệ an ninh trật tự vòng ngoài và hỗ trợ di dời là chủ yếu, việc trực tiếp tham gia chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn còn hạn chế do chưa được trang bị trang phục bảo hộ bảo đảm an toàn và dụng cụ cần thiết để thực hiện nhiệm vụ trong các tình huống xảy ra.

Căn cứ tình hình thực tế trên, UBND tỉnh xác định ngoài các nội dung về tổ chức lực lượng, bảo đảm các chế độ, chính sách đối với DQTV theo các quy định pháp luật hiện hành; việc xây dựng trụ sở làm việc bảo đảm chính quy, bảo đảm các phương tiện cơ động, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị ứng phó các tình huống xâm nhập của drone/UAV, trang bị đồ bảo hộ, dụng cụ phòng cháy chữa cháy cho lực lượng dân quân trong giai đoạn hiện nay là rất cần thiết, cần có lộ

trình thực hiện cụ thể, các giải pháp công nghệ và chi phí đầu tư lớn. Vì vậy, UBND tỉnh thống nhất ban hành Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho DQTV trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 nhằm nâng cao năng lực toàn diện cho lực lượng DQTV, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, làm nòng cốt xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân góp phần ổn định chính trị xã hội, phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh sau sáp nhập và là thành phố trực thuộc Trung ương trong thời gian tới.

Phần III

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN

I. QUAN ĐIỂM

1. Đề án thực hiện đúng chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với Quân đội; sự thống lĩnh của Chủ tịch nước đối với lực lượng vũ trang nhân dân; sự quản lý tập trung, thống nhất của Chính phủ; sự chỉ huy, chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của Bộ Quốc phòng đối với lực lượng DQTV.

2. Xây dựng lực lượng DQTV vững mạnh và rộng khắp, có chất lượng tổng hợp, hoạt động hiệu quả, đúng nguyên tắc, đúng Luật, lấy xây dựng chất lượng chính trị, độ tin cậy là chính. Tổ chức, biên chế của DQTV phải đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng - an ninh; tiện cho lãnh đạo, chỉ đạo, chỉ huy, quản lý và phù hợp với tình hình, điều kiện kinh tế - xã hội, gắn với nhiệm vụ của từng địa phương, cơ quan, tổ chức; trang bị vũ khí phù hợp, được giáo dục chính trị, pháp luật, huấn luyện quân sự toàn diện, thiết thực; khả năng sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu ngày càng cao, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng - an ninh trong tình hình mới, thực sự là lực lượng chính trị tin cậy bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền, bảo vệ tính mạng, tài sản của Nhân dân, làm nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc ở địa phương, cơ sở khi có chiến tranh. Chú trọng xây dựng, nâng cao chất lượng DQTV ở địa bàn cấp xã trọng điểm về quốc phòng; những địa bàn phức tạp, bảo đảm đủ sức ngăn chặn, xử lý các tình huống có thể xảy ra.

II. MỤC TIÊU

Xây dựng lực lượng DQTV có số lượng, thành phần, tổ chức biên chế đúng quy định của Luật Dân quân tự vệ và phù hợp với tình hình, điều kiện kinh tế - xã hội của các địa phương, cơ quan, tổ chức và phù hợp với phương án phòng thủ tỉnh.

Có 100% đơn vị DQTV được giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự đúng quy định, quân số tham gia đạt 95% trở lên; trong đó, Dân quân năm thứ nhất, Dân quân thường trực, Dân quân cơ động, Dân quân bình chủng đạt 100%, Dân quân tại chỗ đạt 80% trở lên. Đổi mới tư duy nhận thức, nội dung, phương pháp nhằm nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ làm công tác huấn luyện; 100% cán bộ huấn luyện được theo phân cấp, trong đó có 80% đến 90% cán bộ huấn luyện đạt khá, giỏi; bảo đảm đầy đủ vật chất, học cụ huấn luyện đáp ứng yêu cầu

huấn luyện cho từng đối tượng, từng chuyên ngành; quan tâm bảo đảm thao trường huấn luyện cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.

Bảo đảm đầy đủ chế độ, chính sách, trang phục, công cụ hỗ trợ đủ về số lượng, chủng loại, có chất lượng cho DQTV hoạt động; đẩy nhanh tiến độ xây dựng trụ sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự cấp xã đạt chuẩn.

Đến hết năm 2027, hoàn thành việc xây dựng 02 chốt Dân quân vùng đệm giáp ranh Minh Tâm, An Phú và sửa chữa, nâng cấp công trình phổ thông, công trình chiến đấu các chốt Dân quân biên giới, cửa khẩu, khu di tích Tà Thiết.

Đến hết năm 2030, 100% Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có trụ sở làm việc, có đủ trang thiết bị làm việc theo mẫu biên chế mới (Quyết định số 56/QĐ-TM ngày 11/01/2026 của Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam); tỷ lệ đảng viên trong DQTV đạt từ 35,5% trở lên, riêng dân quân đạt từ 32% trở lên (hiện tại tỷ lệ đảng viên trong DQTV đạt 31,16%, riêng dân quân đạt 28,88%); 100% Chi bộ quân sự cấp xã có Chi ủy; 100% chỉ huy các đơn vị DQTV từ cấp tiểu đội đến đại đội là đảng viên; tỷ lệ đoàn viên trong DQTV đạt 60% trở lên; phát triển đảng viên mới trong DQTV hằng năm đạt chỉ tiêu được giao.

III. YÊU CẦU

1. Quán triệt sâu sắc Nghị quyết số 44-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, Kết luận số 41-KL/TW ngày 31/3/2009 của Ban Bí thư; Luật Quốc phòng, Luật Dân quân tự vệ và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về DQTV cho lãnh đạo các cấp, các ngành nhằm nâng cao trách nhiệm, phát huy sức mạnh tổng hợp của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, địa phương trong xây dựng, huy động sử dụng và bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng DQTV.

2. Thực hiện nghiêm chế độ đăng ký, quản lý công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV bảo đảm công khai, dân chủ, đúng quy định của pháp luật. Xây dựng lực lượng DQTV theo đúng phương châm "*Vững mạnh, rộng khắp*"; gắn việc xây dựng lực lượng DQTV với việc đổi mới, nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở.

3. Xây dựng lực lượng DQTV có số lượng hợp lý, chất lượng chính trị ngày càng cao; thành phần lực lượng phù hợp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, gắn với địa bàn và nhiệm vụ của địa phương, cơ quan, tổ chức; thuận tiện cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo, chỉ huy, quản lý và phù hợp với tình hình, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cơ quan, tổ chức.

4. Cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp, các Sở, ban, ngành, đoàn thể, người đứng đầu cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp có trách nhiệm quan tâm, bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng DQTV khi tham gia các lớp tập huấn, huấn luyện, diễn tập và các hoạt động khác, nhằm bảo đảm quyền lợi và nghĩa vụ đối với DQTV đúng quy định của pháp luật.

5. Cán bộ, chiến sĩ DQTV nhận thức đầy đủ vị trí, vai trò, nhiệm vụ trong

tình hình mới; đề cao trách nhiệm cá nhân, hoàn thành tốt nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và Nhân dân giao phó. Gắn xây dựng lực lượng DQTV với xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, tăng cường quốc phòng - an ninh, phát triển kinh tế - xã hội và củng cố thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân.

IV. PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN

Đề án quy định thống nhất về tổ chức biên chế, mua sắm trang thiết bị, công cụ hỗ trợ, trang phục, xây mới và sửa chữa nâng cấp các chốt Dân quân biên giới; phân cấp tổ chức huấn luyện, diễn tập và bảo đảm chế độ chính sách cho hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức và lực lượng DQTV trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 làm cơ sở để cấp ủy, chính quyền các cấp và các cơ quan, tổ chức triển khai, lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đồng bộ.

Phần IV

NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

I. TỔ CHỨC XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG DQTV

1. Đăng ký, quản lý lực lượng DQTV

Tháng 4 hằng năm, căn cứ kết quả đăng ký nghĩa vụ quân sự; Chủ tịch UBND cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm đăng ký công dân đủ 18 tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia DQTV và đăng ký bổ sung công dân trong độ tuổi tham gia DQTV; tổng hợp, phân loại số lượng, chất lượng công dân đủ điều kiện tham gia DQTV.

2. Củng cố kiện toàn cán bộ Ban Chỉ huy và Chỉ huy các đơn vị DQTV

- Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: Thực hiện theo Kết luận số 228-KL/TW ngày 31/12/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Quyết định số 56/QĐ-TM ngày 11/01/2026 của Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam ban hành Biểu tổ chức, biên chế Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, đặc khu trực thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố và Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức gồm: Chỉ huy trưởng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức; Chính trị viên là Bí thư hoặc Phó Bí thư cấp ủy cùng cấp; Chính trị viên phó và Phó Chỉ huy trưởng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và được sử dụng con dấu riêng theo quy định của pháp luật.

- Cán bộ quản lý, chỉ huy đơn vị DQTV gồm: Ban Chỉ huy đại đội (Đại đội trưởng, Chính trị viên, Chính trị viên phó, Phó đại đội trưởng); Trung đội trưởng; Tiểu đội trưởng; Khẩu đội trưởng; Thôn đội trưởng luôn được kiện toàn đúng đủ theo biên chế quy định.

3. Tổ chức, biên chế lực lượng DQTV toàn tỉnh

- Thực hiện theo Điều 15 Luật Dân quân tự vệ; Điều 7 Thông tư số 77/2020/TT-BQP; Điều 1 Thông tư số 52/2024/TT-BQP; Điều 3 Thông tư số 84/2025/TT-BQP của Bộ Quốc phòng và Hướng dẫn số 3817/HD-TM ngày 10/9/2025 của Bộ Tham mưu Quân khu 7 về việc thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ, Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ Quốc phòng về lĩnh vực quốc phòng, quân sự được sửa đổi, bổ sung khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Công văn số 369/UBND-NC ngày 20/10/2025 của UBND tỉnh về thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ, Nghị định của Chính phủ và Thông tư của Bộ Quốc phòng khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Ngoài các đơn vị DQTV hiện có trên toàn tỉnh, thành lập thêm 03 đơn vị Dân quân thường trực bảo vệ công trình chiến đấu của tỉnh: 01 tiểu đội tại công trình “ĐA-1” (phường Trảng Dài), 01 trung đội tại công trình “ĐA-2” (xã Thống Nhất) và 01 trung đội tại Sở Chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh (xã Tân An), do Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh trực tiếp quản lý, duy trì huấn luyện, hoạt động và bảo đảm các chế độ chính sách theo quy định. Giao Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tuyển chọn nguồn công dân trong độ tuổi tham gia DQTV đủ điều kiện về lý lịch chính trị, sức khỏe và giao chỉ tiêu cụ thể cho Ban Chỉ huy quân sự các xã, phường trên địa bàn khu vực 1, khu vực 2 (*Phụ lục I*).

* Hàng năm, căn cứ vào chỉ tiêu, hướng dẫn của Bộ Tham mưu Quân khu, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh quyết định giao chỉ tiêu, hướng dẫn cụ thể về số lượng, chất lượng, quy mô, tổ chức lực lượng DQTV trên toàn tỉnh cho phù hợp.

4. Hoạt động của DQTV

Thực hiện theo Luật Dân quân tự vệ và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành; trên cơ sở những nội dung chủ yếu sau:

- Trực sẵn sàng chiến đấu thường xuyên và trong các ngày cao điểm: Lực lượng Dân quân thường trực, Dân quân cơ động, Dân quân tại chỗ.

- Khi tham gia cùng các ngành chức năng bảo vệ chủ quyền, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn; tham gia phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ và tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường, phòng thủ dân sự và các nhiệm vụ cấp bách, đột xuất khác: Cấp có thẩm quyền sẽ quyết định huy động thành phần DQTV, quân số, thời gian, nhiệm vụ cụ thể tùy theo tình hình thực tế.

- Khi chuyển lực lượng vũ trang lên trạng thái sẵn sàng chiến đấu cao và toàn bộ: Huy động 100% DQTV toàn tỉnh và mở rộng theo quy định.

5. Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập

5.1. Đào tạo cán bộ quân sự cấp xã

Hàng năm, cử cán bộ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã (số sĩ quan dự bị được Bộ Quốc phòng gọi vào phục vụ tại ngũ và tuyển dụng quân nhân chuyên nghiệp) tham gia đào tạo chuyên ngành quân sự địa phương, bảo đảm chỉ tiêu theo kế hoạch của Quân khu 7, thời gian dự kiến mỗi khoá 06 tháng. Tiếp tục

theo dõi, động viên các học viên đang tham gia đào tạo quân sự cơ sở tại Trường Quân sự Quân khu 7, tiến hành tổng hợp, rà soát chất lượng chính trị khi các học viên tốt nghiệp ra trường, đề nghị Quân khu xét tuyển sĩ quan hoặc quân nhân chuyên nghiệp.

5.2. Bồi dưỡng cán bộ

- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tổ chức bồi dưỡng cho cán bộ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và cán bộ Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức bảo đảm đúng, đủ nội dung, chương trình theo quy định.

- Cử cán bộ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã (số vừa được Bộ Quốc phòng gọi vào phục vụ tại ngũ và tuyển dụng quân nhân chuyên nghiệp) tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ quân sự quốc phòng địa phương bảo đảm chỉ tiêu theo kế hoạch của Quân khu 7.

5.3. Tập huấn cán bộ

- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tổ chức tập huấn cho các chức vụ chỉ huy Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; đại đội, trung đội trưởng, khẩu đội trưởng Dân quân tự vệ pháo phòng không, pháo binh.

- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh chỉ đạo

+ Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực tổ chức tập huấn cho Trung đội trưởng, Thôn đội trưởng, Chỉ huy đơn vị tự vệ, Tiểu đội trưởng, Khẩu đội trưởng các đơn vị DQTV binh chủng.

+ Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng chủ trì phối hợp Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực tổ chức tập huấn về nghiệp vụ biên phòng cho cán bộ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và DQTV của 08 xã biên giới.

+ Nội dung tập huấn: Theo quy định tại các Thông tư, hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, nghiệp vụ Biên phòng và tập huấn sử dụng thiết bị phát hiện, khống chế UAV khi được trang bị; tập huấn công tác phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn.

+ Thời gian: 05 ngày/năm;

+ Địa điểm tập huấn: Theo kế hoạch cụ thể từng năm.

5.4. Giáo dục chính trị, pháp luật, huấn luyện quân sự

- Cấp tỉnh

+ Tổ chức huấn luyện cho các đại đội DQTV pháo phòng không 37^{mm}-1, pháo binh 76,2^{mm}; đại đội dân quân thường trực luân phiên tập trung huấn luyện tại Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và lực lượng Dân quân thường trực bảo vệ công trình chiến đấu của tỉnh.

+ Chỉ đạo Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực huấn luyện các trung đội Dân quân thường trực luân phiên tập trung tại đơn vị mình và đảm nhiệm huấn luyện DQTV năm thứ nhất; trung đội DQTV phòng không, pháo binh; đơn vị DQTV

trình sát, thông tin, công binh, phòng hoá, y tế, cối 60^{mm} của cấp xã, căn cứ tình hình của địa phương, có thể tổ chức huấn luyện theo cụm xã.

- Cấp xã: Tổ chức huấn luyện cho đơn vị Dân quân thường trực, Dân quân cơ động và Dân quân tại chỗ.

- Ban Chỉ huy cơ quan, tổ chức, chỉ huy đơn vị tự vệ (nơi không có Ban Chỉ huy) tổ chức huấn luyện cho đơn vị mình; trường hợp không đủ điều kiện tổ chức huấn luyện, báo cáo Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh xem xét chỉ đạo cơ quan hoặc Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực hỗ trợ.

- Nội dung huấn luyện: theo Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15/6/2020 của Bộ Quốc phòng Quy định chi tiết một số điều của Luật DQTV về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho DQTV (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 47/2024/TT-BQP ngày 03/8/2024 và tại Điều 2 Thông tư số 83/2025/TT-BQP ngày 07/8/2025 của Bộ Quốc phòng) và huấn luyện sử dụng thiết bị phát hiện, khống chế UAV; công tác phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn.

- Thời gian:

+ Dân quân thường trực: 60 ngày/năm;

+ Dân quân tự vệ năm thứ nhất: 15 ngày/năm (trừ Dân quân thường trực);

- Dân quân tự vệ từ năm thứ 2 trở đi:

+ Dân quân tự vệ cơ động, binh chủng: 12 ngày/năm;

+ Dân quân tự vệ tại chỗ: 07 ngày/năm.

- Địa điểm huấn luyện: Theo kế hoạch cụ thể từng năm.

5.5. Hội thi, hội thao

- Cấp tỉnh: Đối với Ban Chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện theo chỉ thị và kế hoạch hội thi, hội thao từng năm của Quân khu 7 và Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; đối với lực lượng DQTV tổ chức ít nhất 05 năm 02 lần; đối tượng, quân số, thời gian cụ thể theo chỉ đạo của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh.

- Cơ quan, tổ chức: Thời gian theo kế hoạch của từng cơ quan, tổ chức và chỉ đạo của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh.

5.6. Diễn tập

- Diễn tập chiến đấu xã, phường trong khu vực phòng thủ trong nhiệm kỳ phải tổ chức ít nhất một lần; thời gian cuộc diễn tập tối thiểu một ngày, đêm.

- Tham gia huấn luyện, diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh; huấn luyện, diễn tập phòng thủ khu vực và các đơn vị bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, bộ đội Biên phòng theo kế hoạch hằng năm của Quân khu và Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh.

- Cơ quan, tổ chức: Thực hiện theo kế hoạch của từng cơ quan, tổ chức và chỉ đạo của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh.

5.7. Vật chất huấn luyện chuyên ngành và kinh phí bảo đảm cho bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập (*Phụ lục II, III*).

6. Quản lý, sử dụng vũ khí trang bị, công cụ hỗ trợ

6.1. Quản lý, sử dụng vũ khí

- Tổ chức đăng ký, quản lý, bảo quản và sử dụng vũ khí, đạn dược trang bị cho lực lượng DQTV thực hiện theo Thông tư số 76/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020; Thông tư số 48/2024/TT-BQP ngày 18/8/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020; Thông tư số 84/2025/TT-BQP ngày 07/8/2025 của Bộ Quốc phòng.

- Đối với đơn vị Dân quân thường trực trong khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, căn cứ Tà Thiết và 03 đơn vị Dân quân thường trực bảo vệ công trình chiến đấu được trang bị khi huấn luyện hoặc hoạt động theo chỉ thị, mệnh lệnh, kế hoạch của cấp có thẩm quyền, kết thúc nhiệm vụ đưa về quản lý, cất giữ tại Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và cơ quan Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh.

6.2. Trang bị công cụ hỗ trợ

a) Thực hiện theo khoản 1 Điều 25, Luật Dân quân tự vệ; Quyết định số 25/QĐ-TTg ngày 13/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án xây dựng, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự và lực lượng dân quân cấp xã biên giới, ven biển, đảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; Quyết định số 5629/QĐ-BQP ngày 23/11/2024 của Bộ Quốc phòng ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Xây dựng, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự và lực lượng dân quân cấp xã biên giới, ven biển, đảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới”; Thông tư số 76/2020/TT-BQP, Thông tư số 48/2024/TT-BQP; Hướng dẫn số 6981/HD-BTM ngày 02/10/2019 của Bộ Tham mưu Quân khu 7; Hướng dẫn số 3745/HD-BTM ngày 23/6/2015 của Bộ Tham mưu Quân khu 7.

- Trang bị công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy, cứu hộ cứu nạn:

+ Thực hiện theo Hướng dẫn 6981/HD-BTM và Hướng dẫn số 3745/HD-BTM; lực lượng Dân quân thường trực (3.381 đồng chí), Dân quân cơ động (7.980 đồng chí) được biên chế 19 loại công cụ hỗ trợ.

+ Trang bị đảm bảo cho các trung đội, tiểu đội Dân quân thường trực tại các Khu công nghiệp, các chốt Dân quân thường trực biên giới, các chốt Dân quân thường trực bảo vệ công trình chiến đấu ĐA-1, ĐA-2 và Sở Chỉ huy diễn tập Khu vực phòng thủ tỉnh một số loại bình chữa cháy, dụng cụ cứu hộ cứu nạn chuyên dụng và các trang thiết bị bảo hộ khi thực hiện nhiệm vụ phòng cháy chữa cháy (*phụ lục IV*).

- Trang bị drone/UAV, thiết bị phát hiện chế áp drone/UAV: Trang bị cho Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực và một số xã, phường trọng điểm các thiết bị bay nhỏ gọn phục vụ công tác tuần tra, giám sát quản lý tình hình địa bàn; thiết bị quan sát phát hiện và chế áp drone/UAV, tổng số 25

bộ trang bị cho Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Ban Chỉ huy phòng thủ các khu vực; một số xã, phường trọng điểm (**phụ lục V**).

b) Hàng năm, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tổng hợp nhu cầu mua sắm công cụ hỗ trợ, trang thiết bị của toàn tỉnh, lập hồ sơ đề nghị Bộ Tham mưu Quân khu tham mưu Bộ Tư lệnh Quân khu có văn bản gửi Bộ Quốc phòng phê duyệt mua sắm công cụ hỗ trợ, trang thiết bị cho lực lượng DQTV, thủ tục hồ sơ gồm:

- Công văn của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh.
- Quyết định (hoặc văn bản có liên quan) của UBND tỉnh về cấp kinh phí địa phương.
- Xác nhận của Phòng Tài chính Quân khu.
- Bản sao quyết định thành lập cơ quan, đơn vị của cấp có thẩm quyền.

7. Cơ sở vật chất, doanh trại, trang thiết bị và tăng gia sản xuất

7.1. Trụ sở làm việc (doanh trại) của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; nơi ăn nghỉ, sinh hoạt của các đơn vị Dân quân thường trực.

- Giao Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh phối hợp với UBND cấp xã và các Sở, ngành có liên quan khảo sát thống nhất vị trí bố trí, xây dựng mới trụ sở Ban Chỉ huy quân sự 95 xã, phường; tham mưu UBND tỉnh ban hành đề án riêng.

- Đến hết năm 2027, hoàn thành việc xây mới 02 chốt Dân quân vùng đệm giáp ranh Minh Tâm, An Phú tại xã Minh Đức và sửa chữa, nâng cấp công trình phổ thông, công trình chiến đấu các chốt Dân quân biên giới, cửa khẩu, khu di tích (**phụ lục VI**).

+ Các chốt Dân quân biên giới, vùng đệm (cấp tiểu đội) bố trí thêm diện tích đất xây dựng công trình chiến đấu, bảo đảm cho công tác huấn luyện, luyện tập xử trí các tình huống.

- Trang thiết bị làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; các đơn vị dân quân thường trực (**phụ lục VII**).

- Kinh phí do UBND cấp xã lập dự toán riêng và thông qua HĐND tỉnh để bố trí từ nguồn vốn ngân sách tỉnh.

7.2. Vật chất văn hóa, tinh thần

Ban Chỉ huy quân sự cấp xã bảo đảm thiết chế văn hoá tới cấp trung đội, chốt, tiểu đội, cơ quan, tổ chức ở cơ sở; đơn vị Dân quân thường trực cấp trung đội và tương đương được cấp 01 số báo Quân đội nhân dân/ngày, 01 số báo Đồng Nai/ngày, 01 Tivi 40 inch, dụng cụ thể thao và được bảo đảm internet kết nối (mức gói cước phù hợp đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ) theo Thông tư số 138/2020/TT-BQP ngày 10/11/2020 của Bộ Quốc phòng quy định chế độ, định mức, tiêu chuẩn đời sống văn hóa, tinh thần trong Quân đội nhân dân Việt Nam. Địa phương bảo đảm kinh phí mua báo cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, các đơn vị Dân quân thường trực tại các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, chốt biên giới, căn cứ Tà Thiết, vùng đệm giáp ranh và tại các công trình chiến đấu; cơ quan, tổ chức bảo đảm kinh phí mua báo cho Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức.

7.3. Tủ súng, nơi cất giữ vật chất, vũ khí trang bị, công cụ hỗ trợ thực hiện theo Điều 11, Thông tư 76/2020/TT-BQP (*phụ lục VIII*).

7.4. Doanh cụ sinh hoạt, dụng cụ cấp dưỡng và tiêu chuẩn điện nước

Thực hiện theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với DQTV; Nghị định số 02/2026/NĐ-CP ngày 20/01/2026 của Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức vật chất Hậu cần trong Quân đội nhân dân Việt Nam và Hướng dẫn số 387/HD-CHC ngày 08/3/2018 của Cục Hậu cần Quân khu 7 về việc hướng dẫn thực hiện Thông tư số 21/2018/TT-BQP về việc quy định tiêu chuẩn trang bị, dụng cụ cấp dưỡng của nhà ăn, nhà bếp trong quân đội (*phụ lục IX*).

7.5. Khu vực tăng gia sản xuất

Tùy điều kiện đơn vị, bố trí quỹ đất tăng gia sản xuất, trồng rau xanh, củ quả, chăn nuôi,... cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tối thiểu phải 20m²/người (khoảng 500 đến 700m²/trung đội, 200 đến 300m²/tiểu đội); có điều kiện bố trí thêm khu sản xuất tập trung, trồng cây công nghiệp, trồng rừng tái sinh và cây ngắn ngày khác, tạo nguồn thu nhập, bảo đảm đời sống cho bộ đội và DQTV.

8. Bảo đảm trang phục

Mua sắm trang phục cho cán bộ, chiến sĩ DQTV tập trung thống nhất trên toàn tỉnh và được cấp trang phục DQTV đúng theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với DQTV và tình hình thực tế của địa phương (*phụ lục X*).

9. Bảo đảm phương tiện, nhiên liệu thực hiện nhiệm vụ

- Giao Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh phối hợp các Sở, ban, ngành liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Đề án riêng về mua sắm bảo đảm xe chỉ huy và xe ô tô tải để vận chuyển lực lượng DQTV, vũ khí trang bị và xe bán tải cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã để cơ động thực hiện nhiệm vụ kịp thời, bảo đảm an toàn.

- Tiếp tục sử dụng xe mô tô được cấp và mua sắm thêm xe để làm nhiệm vụ do địa phương tự cân đối ngân sách bảo đảm.

- Kinh phí bảo đảm nhiên liệu phục vụ tuần tra, cơ động được tính bằng số lít nhân với giá nhiên liệu cùng thời điểm (*phụ lục XI*).

10. Bảo đảm chế độ, chính sách

- Các chế độ, chính sách quy định chung bảo đảm cho Chính trị viên Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; cán bộ Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; cán bộ, chiến sĩ DQTV (*từ tiểu đội trưởng, khẩu đội trưởng đến đại đội trưởng*) thực hiện theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật DQTV về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với DQTV được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 16/2025/NĐ-

CP ngày 04/02/2025; Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh quy định chế độ, chính sách cho DQTV trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030.

- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thống nhất áp dụng thực hiện theo quy định mới (*phụ lục XII, XIII*).

II. KINH PHÍ BẢO ĐẢM

1. Kinh phí thực hiện Đề án

- Tổng kinh phí thực hiện Đề án khoảng: **4.676.224.819.690 đồng** (*Bốn nghìn, sáu trăm bảy mươi sáu tỷ, hai trăm hai mươi bốn triệu, tám trăm mười chín nghìn, sáu trăm chín mươi đồng*). Trong đó kinh phí đã chi bảo đảm chế độ chính sách theo Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh từ ngày 01/01/2026 là: **3.996.281.322.000 đồng**; Kinh phí bảo đảm các nội dung còn lại của Đề án là: **679.943.497.690 đồng**, gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Bảo đảm cơ sở vật chất huấn luyện; công cụ hỗ trợ, thiết bị chế áp drone/UAV; trang thiết bị PCCC, cứu hộ cứu nạn: 172.465.371.000 đồng (*phụ lục III, IV, V*).

- Bảo đảm kinh phí xây mới, sửa chữa các chốt Dân quân thường trực biên giới, vùng đệm, giáp ranh: 18.550.000.000 đồng (*phụ lục VI*).

- Bảo đảm mua sắm vũ khí, trang bị, giá để công cụ hỗ trợ cho Ban CHQS cấp xã và các đơn vị DQTT toàn tỉnh: 13.132.000.000 đồng (*phụ lục VIII*).

- Bảo đảm tiêu chuẩn điện, nước uống và nước sinh hoạt; dụng cụ cấp dưỡng cho lực lượng DQTT huấn luyện tập trung tại Bộ CHQS tỉnh và huấn luyện tại 04 khu vực: 50.253.117.490 đồng (*phụ lục IX*).

- Bảo đảm kinh phí mua sắm trang phục: 404.483.009.200 đồng (*phụ lục X*).

- Bảo đảm nhiên liệu phương tiện cơ động thực hiện nhiệm vụ: 21.060.000.000 đồng (*phụ lục XI*).

- Bảo đảm chế độ, chính sách, phụ cấp chức vụ, thâm niên đặc thù quốc phòng quân sự cán bộ, chỉ huy đơn vị DQTV: 3.996.281.322.000 đồng (*phụ lục XII, XIII*).

- Về nguồn kinh phí: Thực hiện theo Điều 36 Luật Dân quân tự vệ năm 2019. Cụ thể: Ngân sách nhà nước bảo đảm cho Dân quân tự vệ của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập và địa phương. Việc lập, chấp hành và quyết toán ngân sách thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Về phân cấp chi bảo đảm kinh phí thực hiện Đề án: Thực hiện theo Điều 38 Luật Dân quân tự vệ năm 2019. Các nội dung chi để thực hiện Đề án trên cơ sở quy định của Luật Dân quân tự vệ năm 2019; Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020; Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 của Chính phủ

và Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh (không có nội dung bổ sung mới).

2. Các nhiệm vụ chi và nguồn kinh phí

- Thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.
- Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách Nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; UBND các cấp; Ban Chỉ huy quân sự các xã, phường có trách nhiệm lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí thực hiện đề án theo quy định của pháp luật.

Phần V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

- Chủ trì, phối hợp cùng với các Sở, ban, ngành, cơ quan có liên quan và địa phương quán triệt, triển khai thực hiện Đề án; hướng dẫn Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức thực hiện theo Đề án này.

- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh phối hợp với UBND cấp xã và các Sở, ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành đề án riêng về việc xây dựng mới trụ sở Ban Chỉ huy quân sự 95 xã, phường và mua sắm phương tiện trang bị cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã.

- Hàng năm, lập kế hoạch xây dựng lực lượng DQTV, báo cáo UBND tỉnh và trình Bộ Tư lệnh Quân khu phê duyệt; trực tiếp chỉ đạo, triển khai, hướng dẫn cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở lập kế hoạch thực hiện công tác DQTV chặt chẽ, chất lượng và hiệu quả; phối hợp với các Sở, ban, ngành tham mưu lập dự toán ngân sách bảo đảm cho công tác quốc phòng địa phương, xây dựng lực lượng DQTV trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Phối hợp các Sở, ban, ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của từng ngành, chỉ đạo Ban Chỉ huy cơ quan, tổ chức lập kế hoạch xây dựng lực lượng tự vệ, kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng kế hoạch động viên ngành kinh tế quốc dân, chuẩn bị cơ sở hậu cần, kỹ thuật tại chỗ và thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng ở địa phương có liên quan. Thẩm định mẫu biểu hồ sơ thiết kế xây dựng công trình nhà ở và công trình sẵn sàng chiến đấu bảo đảm đúng công năng, hiệu quả sử dụng.

- Phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn các sở, ban, ngành, địa phương bảo đảm kinh phí kịp thời cho lực lượng DQTV, thường xuyên kiểm tra các địa phương, cơ sở thực hiện nghiêm túc cho DQTV theo Đề án.

- Phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan hàng năm tổ chức thanh tra, kiểm tra, sơ kết, tổng kết công tác quốc phòng địa phương ở các địa phương, cơ sở; tổng hợp, báo cáo những khó khăn, bất cập trong quá trình thực hiện Đề án, đề xuất giải pháp giúp UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết.

2. Các Sở, ban, ngành, cơ quan

2.1. Công an tỉnh phối hợp Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng Quy chế phối hợp theo Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020, Nghị định 03/2019/NĐ-CP ngày 20/10/2019 của Chính phủ về hoạt động phối hợp với DQTV. Lãnh đạo, chỉ đạo Công an cấp xã phối hợp Ban Chỉ huy quân sự cùng cấp xây dựng Quy chế phối hợp và trình Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt.

2.2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và các Sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, địa phương lập kế hoạch kết hợp phát triển kinh tế, xã hội gắn với quốc phòng, an ninh; tham mưu giúp UBND tỉnh lập dự toán ngân sách hằng năm bảo đảm cho công tác quốc phòng địa phương, xây dựng lực lượng DQTV để thông qua HĐND tỉnh phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc lập dự toán và thanh quyết toán ngân sách Nhà nước bảo đảm cho công tác quốc phòng ở các Sở, ban, ngành và các địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2.3. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh hướng dẫn việc sắp xếp vị trí việc làm và giải quyết chế độ, chính sách cho số cán bộ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã (*đối tượng công chức cấp xã*) không đủ điều kiện hoặc không có nguyện vọng phục vụ tại ngũ và tuyển dụng quân nhân chuyên nghiệp theo quyết định của Bộ Quốc phòng.

2.4. Sở Tư pháp; Báo và phát thanh, truyền hình Đồng Nai phối hợp với Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và các ngành liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật DQTV, các văn bản hướng dẫn thi hành cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân.

2.5. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng phối hợp với Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và các cơ quan liên quan nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh trên lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai, bố trí quỹ đất bảo đảm xây dựng trụ sở làm việc mới của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, các đơn vị Dân quân thường trực tại các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, chốt biên giới, căn cứ, vùng đệm giáp ranh, công trình chiến đấu và xây dựng thao trường huấn luyện, trận địa pháo binh, pháo phòng không, súng máy phòng không cho lực lượng DQTV trên địa bàn tỉnh.

2.6. Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ tuyên truyền nâng cao kiến thức, nhận thức pháp luật về chủ quyền biên giới Quốc gia trong tình hình mới theo quy định.

2.7. Đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy phối hợp với Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Sở Ngoại vụ, các cơ quan báo chí nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền, kịp thời định hướng tư tưởng, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự trong tình hình mới; công tác kiện toàn, nâng cao chất lượng DQTV, xây dựng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, cơ quan, tổ chức vững mạnh toàn diện; kịp thời đưa tin,

bài, hình ảnh hoạt động của lực lượng vũ trang tỉnh nói chung, lực lượng DQTV, qua đó nâng cao nhận thức, trách nhiệm và nghĩa vụ của công dân đối với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. UBND các xã, phường

- Quán triệt, triển khai thực hiện Luật Dân quân tự vệ, các văn bản hướng dẫn thi hành luật và Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho DQTV trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030 hiệu quả, thông suốt.

- Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm trước cấp ủy Đảng, chính quyền cùng cấp và Chủ tịch UBND tỉnh về thực hiện công tác quốc phòng tại địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình về công tác quốc phòng theo quy định tại Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ về công tác quốc phòng ở Bộ, ngành Trung ương, địa phương (*được sửa đổi tại Điều 1 Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025 của Chính phủ*).

- Chỉ đạo Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tham mưu xây dựng kế hoạch tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng DQTV trên địa bàn (*giai đoạn 2026 - 2030*) và hướng dẫn Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, đơn vị tự vệ thuộc quyền tổ chức xây dựng lực lượng theo Đề án.

- Phối hợp các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội và chủ các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị định số 98/2014/NĐ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ quy định về việc thành lập tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội tại doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; triển khai thực hiện công tác quốc phòng địa phương, xây dựng tự vệ trong các doanh nghiệp góp phần giữ vững ANCT-TTATXH tại các khu, cụm công nghiệp.

- Chủ trì tham mưu quy hoạch bố trí quỹ đất xây dựng trụ sở, thao trường huấn luyện; dự toán kinh phí xây dựng trụ sở, mua sắm vật chất trang thiết bị; báo cáo các sở, ngành có liên quan thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện.

- Bảo đảm tốt các quy định, định mức vật chất, trang thiết bị cho tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi hội thao, diễn tập. Hàng năm, vào quý IV, căn cứ nhiệm vụ, chỉ tiêu năm tiếp theo; Ban Chỉ huy quân sự cấp xã lập dự toán báo cáo UBND cùng cấp, gửi Sở Tài chính thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ năm tiếp theo (*nội dung dự toán phải đúng Thông tư, hướng dẫn của cấp có thẩm quyền và sát nhu cầu thực tế từng địa phương*).

- Tổ chức sơ kết, tổng kết công tác quốc phòng địa phương, DQTV, giáo dục quốc phòng và an ninh trên địa bàn hằng năm và giai đoạn.

4. Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức

- Tham mưu giúp lãnh đạo, người đứng đầu cơ quan, tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án; chỉ đạo củng cố, tổ chức nâng cao công tác quốc phòng, xây

dựng, huấn luyện và hoạt động của lực lượng tự vệ theo quy định của Luật Dân quân tự vệ, Nghị định của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn thi hành của các Bộ, ngành Trung ương.

- Bảo đảm chế độ, chính sách và các mặt bảo đảm khác (trang phục, kinh phí hoạt động công tác quốc phòng, quân sự hằng năm và nơi hoạt động) cho Ban Chỉ huy quân sự và lực lượng tự vệ hoạt động theo quy định của Luật Dân quân tự vệ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Phần VI

TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

I. NĂM 2026

- Quán triệt, triển khai thực hiện Đề án và ban hành các văn bản có liên quan thực hiện Đề án từ tỉnh đến xã, phường, cơ quan, tổ chức.

- Xây dựng đảng viên trong DQTV theo Chỉ thị của Quân khu 7 và Nghị quyết của Đảng ủy Quân sự tỉnh hằng năm, cụ thể: Năm 2026 đạt từ 31,16% trở lên, trong đó đảng viên trong dân quân đạt 28,88%; 100% trung đội dân quân thường trực có 03 - 05 dân quân nữ, các đơn vị dân quân thường trực có từ 03 đảng viên trở lên. Có trên 75% chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV là đảng viên.

- Tổ chức huấn luyện đạt 100% đơn vị, cơ sở DQTV, quân số đạt từ 95% trở lên so với tổng số DQTV theo kế hoạch năm.

- Bảo đảm trang bị, công cụ hỗ trợ và tiêu chuẩn điện nước, doanh cụ và dụng cụ cấp dưỡng cho lực lượng dân quân.

II. NĂM 2027

- Đảng viên trong DQTV theo Chỉ thị của Quân khu 7 và Nghị quyết của Đảng ủy Quân sự tỉnh hằng năm, cụ thể: Dự kiến năm 2027 đạt từ 32,5% trở lên, trong đó đảng viên trong dân quân đạt từ 29% trở lên; trung đội dân quân cơ động, trung đội dân quân thường trực có 06 đảng viên trở lên; 80,75% chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV là đảng viên; các đại đội pháo phòng không và pháo binh có đủ đảng viên để thành lập chi bộ quân sự.

- Trang bị UAV, thiết bị quan sát phát hiện UAV; dụng cụ, trang bị phòng cháy chữa cháy, cứu hộ cứu nạn và công cụ hỗ trợ cho lực lượng dân quân.

- Tổ chức hội nghị sơ kết rút kinh nghiệm thực hiện Đề án.

III. NĂM 2028

- Đảng viên trong DQTV theo Chỉ thị của Quân khu 7 và Nghị quyết của Đảng ủy Quân sự tỉnh hằng năm, cụ thể: dự kiến năm 2028 đạt từ 34% trở lên, trong đó đảng viên trong dân quân đạt từ 30% trở lên, tỷ lệ đảng viên trong tự vệ đạt 40% trở lên; 60% trung đội dân quân thường trực có 08 đảng viên trở lên; có 91% trở lên chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV là đảng viên.

- Trang bị UAV, thiết bị quan sát phát hiện UAV; dụng cụ, trang bị phòng cháy chữa cháy, cứu hộ cứu nạn.

IV. NĂM 2029

Đảng viên trong DQTV theo Chỉ thị của Quân khu 7 và Nghị quyết của Đảng ủy Quân sự tỉnh hằng năm, cụ thể: dự kiến năm 2029 đạt từ 35% trở lên, trong đó đảng viên trong dân quân đạt từ 31,5% trở lên; 70% đơn vị dân quân thường trực có 09 đảng viên trở lên; các trung đội dân quân cơ động có tổ đảng; có 85% trở lên cán bộ khu, ấp, thôn đội trưởng, các chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV là đảng viên.

V. NĂM 2030

- Đảng viên trong DQTV dự kiến đạt 35,5% trở lên, trong đó đảng viên trong dân quân đạt từ 32% trở lên; 80% đơn vị dân quân thường trực có 09 đảng viên trở lên; trung đội dân quân cơ động có từ 30% đảng viên trở lên; 100% cán bộ thôn, ấp, khu đội trưởng, các chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV là đảng viên.

- UBND các cấp, lãnh đạo các cơ quan, đơn vị tổ chức Hội nghị tổng kết thực hiện Đề án.

Trong quá trình thực hiện Đề án, nếu gặp khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị có văn bản gửi UBND tỉnh (*qua Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh*) để tổng hợp, đề xuất điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.



Phụ lục I

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ HỒ LỤC VÀ CÁC TRUNG ĐỘI, TIÊU ĐỘI CÔNG TRÌNH CHIẾN ĐẤU, KCN, BIÊN GIỚI
theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỊA ĐIỂM (ấp, xã)	TRÊN ĐỊA BÀN PT KV	GHI CHÚ
I	TỈNH QUẢN LÝ			
A	PHÁO PHÒNG KHÔNG 37mm-1			
3	Đại đội Tự vệ Pháo phòng không 37mm-1 Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hoá Đồng Nai;	Xã Trị An	KV 1	
1	Đại đội Tự vệ Pháo phòng không 37mm-1 Công ty Điện lực Đồng Nai;	1 Nguyễn Ái Quốc – P.Tam Hiệp	KV 1	
2	Đại đội Tự vệ Pháo phòng không 37mm-1 Đội An Lộc, Tổng Công ty Cao su Đồng Nai;	Phường Bình Lộc	KV 2	
4	Đại đội Tự vệ Pháo phòng không 37mm-1 Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng;	Đường ĐT751, thôn Phú Thịnh, xã Phú Riềng	KV 3	
6	Đại đội Tự vệ Pháo phòng không 37mm-1 Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú.	Áp Thuận Phú 1, xã Thuận Lợi	KV 3	
5	Đại đội Tự vệ Pháo phòng không 37mm-1 Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long;	Quốc lộ 13, phường Bình Long	KV 4	
B	PHÁO BÌNH 76,2mm			
1	Đại đội Dân quân pháo 76,2mm xã Long Thành	xã Long Thành	KV 1	
2	Đại đội Dân quân pháo 76,2mm xã Xuân Bắc	xã Xuân Bắc	KV 2	
3	Đại đội Dân quân pháo 76,2mm xã Tân Tiến	xã Tân Tiến	KV 4	
4	Đại đội Tự vệ pháo 76,2mm Đội Bình Lộc, Tổng Công ty Cao su Đồng Nai;	Phường Bình Lộc	KV 2	
5	Đại đội Tự vệ pháo 76,2mm Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh.	Khu phố Ninh Thuận, xã Lộc Ninh	KV 4	
C	ĐƠN VỊ DÂN QUÂN THƯỜNG TRỰC CỦA TỈNH			
1	Trung đội Dân quân thường trực 1 (Sở Chỉ huy diễn tập KVPT tỉnh)	xã Tân An	KV 1	
2	Trung đội Dân quân thường trực 2 Công trình chiến đấu ĐA2	xã Thống Nhất	KV 2	
3	Tiểu đội Dân quân thường trực Công trình chiến đấu ĐA1	phường Trảng Dài	KV 1	
II	CẤP XÃ QUẢN LÝ			
A	Chốt biên giới, vùng đệm giáp ranh, khu kinh tế cửa khẩu, căn cứ Tả Thiết			
1	Chốt dân quân thường trực biên giới Đăk O	Ban CHQS xã Đăk O quản lý	KV 3	
2	Chốt dân quân thường trực biên giới Thanh Hòa	Ban CHQS xã Thiện Hưng quản lý	KV 3	
3	Chốt dân quân thường trực biên giới Hưng Phước.	Ban CHQS xã Hưng Phước quản lý	KV 3	
4	Chốt dân quân thường trực biên giới Phước Thiện	Ban CHQS xã Hưng Phước quản lý	KV 3	
5	Chốt dân quân thường trực biên giới Lộc An	Ban CHQS xã Tân Tiến quản lý	KV 4	
6	Chốt dân quân thường trực biên giới Lộc Thạnh	Ban CHQS xã Lộc Thạnh quản lý	KV 4	
7	Chốt dân quân thường trực biên giới Lộc Hòa	Ban CHQS xã Lộc Thạnh quản lý	KV 4	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỊA ĐIỂM (ấp, xã)	TRÊN ĐỊA BÀN PT KV	GHI CHÚ
8	Chốt dân quân thường trực biên giới Lộc Thịnh	Ban CHQS xã Lộc Thành quản lý	KV 4	
9	Chốt dân quân thường trực biên giới Lộc Thành	Ban CHQS xã Lộc Thành quản lý	KV 4	
10	Chốt dân quân thường trực biên giới Lộc Thiện	Ban CHQS xã Lộc Tấn quản lý	KV 4	
11	Chốt dân quân thường trực biên giới Lộc Tấn	Ban CHQS xã Lộc Tấn quản lý	KV 4	
12	Chốt dân quân thường trực vùng đệm, giáp ranh biên giới Minh Tâm	Ban CHQS xã Minh Đức quản lý	KV 4	
13	Chốt dân quân thường trực vùng đệm giáp ranh biên giới An Phú	Ban CHQS xã Minh Đức quản lý	KV 4	
14	Chốt dân quân thường trực Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Hoa Lư	Ban CHQS xã Lộc Thành quản lý	KV 4	
15	Tiểu đội Dân quân thường trực tại Căn cứ Tà Thiết	Ban CHQS xã Lộc Thành quản lý	KV 4	
B	Khu công nghiệp			
1	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Biên Hoà 1, 2	Phường Trăn Biên	KV 1	
2	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Tam Phước	Phường Tam Phước	KV 1	
3	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Amata	Phường Long Bình	KV 1	
4	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Sông Mây	Xã Bình Minh	KV 1	
5	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Bầu Xéo	Xã Trảng Bom	KV 1	
6	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Giang Điền	Xã An Viễn	KV 1	
7	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Long Thành	Xã An Phước	KV 1	
8	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Gò Dầu	Xã Phước Thái	KV 1	
9	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Lộc An-Bình Sơn	Xã Long Thành	KV 1	
10	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp An Phước	Xã An Phước	KV 1	
11	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Nhơn Trạch	Xã Phước An	KV 1	
12	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II- Nhơn Phú	Xã Nhơn Trạch	KV 1	
13	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Ông Kèo	Xã Đại Phước	KV 1	
14	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Thạnh Phú	Phường Tân Triều	KV 1	
15	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Suối tre	Phường Bảo Vinh	KV 2	
16	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Xuân Lộc	Xã Xuân Hoà	KV 2	
17	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Dầu Giây/ Thống Nhất	Xã Dầu Giây	KV 2	
18	Tiểu đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	Xã Đồng Phú	KV 3	
19	Tiểu đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Đồng Xoài	Phường Đồng Xoài	KV 3	
20	Tiểu đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Chom Thành I, II	Phường Chom Thành	KV 4	
21	Tiểu đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp BeCamex Bình Phước	Phường Chom Thành	KV 4	
22	Tiểu đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Minh Hưng III	Phường Minh Hưng	KV 4	

Phụ lục II

VẬT CHẤT CHUẨN BỊ HUẤN LUYỆN CHUYÊN NGHIỆP NGÀNH

(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

STT	TÊN HỌC CỤ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ
I	VẬT CHẤT HUẤN LUYỆN PHÁO PHÒNG KHÔNG 37 mm (huấn luyện theo chuyên ngành)			
1	Tranh vẽ cấu tạo các bộ phận của pháo, đạn	1	Bộ	
2	Đạn huấn luyện +B7:B32	32	Bộ	
3	Địa bàn	3	Viên	
4	Phương hướng bàn	1	Cái	Dùng chung đại đội
5	Nivo thăng bằng	2	Cái	
6	Cước bàn	6	Cái	
7	Xéng pháo	6	Cái	
8	Dây nylon	2	Cuộn	Phác họa công sự
9	Hòm đạn	6	Hòm	
10	Kẹp đạn	12	Cái	
11	Gắp đạn	6	Cái	
12	Móc vỏ đạn	0	Cái	
13	Mô hình máy bay quay tay (hoặc máy)	1	Bộ	Dùng chung đại đội
14	Cờ chỉ huy	3	Bộ	Xanh, đỏ
15	Bảng phương vị	2	Bộ	
16	Dao tổng	2	Con	
17	Mô hình số 4	2	Cái	
18	Mô hình vác	5	Cái	
19	Cọc làm góc cắm bản	15	Cái	
20	Búa tạ	2	Cái	
21	Búa nhỏ hai đầu	2	Cái	Đầu sắt, đầu đồng
22	Xà beng pháo	2	Cái	

STT	TÊN HỌC CỤ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ
23	Tước nơ vít (2ly, 5ly)	2	Cái	
24	Tước nơ vít pháo	2	Cái	
25	Bóng bay + dây thả	2	Bộ	
26	Mô hình xe tăng	1	Cái	
27	Hòm phụ tùng (đồng bộ)	2	Cái	
28	Đèn pin	3	Cái	
29	Bộ đèn chỉ huy ban đêm	3	Cái	Xanh, đỏ
30	Cọc chuẩn	2	Cái	
31	Bộ mô hình nhận dạng máy bay ta và địch	1	Bộ	
II VẬT CHẤT HUẤN LUYỆN TRUNG ĐỘI SMPK 12,7mm (95 phương, xã)				
1	Tranh vẽ cấu tạo các bộ phận của súng, đạn	1		
2	Đạn huấn luyện 12,7	150	Bộ	
3	Địa bàn	1	Viên	
4	Cước bàn	6	Cái	
5	Xẻng	6	Cái	
6	Dây nylon	2	Cuộn	
7	Hòm đạn	6	Hòm	
8	Dây băng	6	Cái	
9	Mô hình máy bay	1	Bộ	
10	Cờ chỉ huy	4	Bộ	
11	Băng phương vị	3	Bộ	
12	Dao tông	3	Con	
13	Mô hình số 2	1	Cái	
14	Mô hình vắc	5	Cái	
15	Bộ Cọc hạn chế bắn	3	Bộ	
16	Búa tạ	3	Cái	
17	Búa nhỏ hai đầu	3	Cái	

STT	TÊN HỌC CỤ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ
18	Xà beng	3	Cái	
19	Tước nơ vít	3	Cái	
20	Bóng bay + dây thả	1	Bộ	
21	Mô hình xe tăng	1	Cái	
22	Hòm phụ tùng (đồng bộ)	3	Cái	
23	Đèn pin	3	Cái	
24	Cờ chỉ huy ban đêm	4	Cái	
25	Bộ mô hình nhận dạng máy bay ta và địch	1	Bộ	
III	VẬT CHẤT HUẤN LUYỆN 05 ĐẠI ĐỘI PHÁO BÌNH 76,2mm			
1	Tranh vẽ cấu tạo pháo, đạn	2	Bộ	
2	Đạn tập	2	Viên	
3	Ống nhôm	2	Cái	
4	Phương hướng bàn	2	Cái	
5	Thước dây	2	Cái	
6	Thước góc bản	2	Cái	
7	Mô hình kính khắc vạch	2	Cái	
8	Bảng hiệu chỉnh pháo	2	Cái	
9	Bộ hiệu chỉnh (Tước nơ vít 2,3,5 ly, cờ lê, tóng chốt)	2	Bộ	
10	Cọc chuẩn 1m, 2m	2	Bộ	
11	Cờ chỉ huy Trung đội, khẩu đội	4	Bộ	
12	Cời	4	Cái	
13	Dao tông	8	Cái	
14	Thiết bị chiếu sáng	2	Bộ	
15	Vỏ đóng cọc thiết bị pháo	2	Cái	15cm x30cm x80cm
16	Bó thiết bị	4	Bó	30cm x 80cm
17	Chèn pháo	8	Cái	
18	Chèn xe	8	Cái	

STT	TÊN HỌC CỤ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ
19	Cuốc pháo	8	Cái	
20	Xẻng pháo	8	Cái	
IV	VẬT CHẤT MÔ HÌNH HUẤN LUYỆN TRUNG ĐỘI CỎI 82mm VÀ ĐKZ 82mm (95 xã, phường)			
1	Tranh vẽ cấu tạo pháo, đạn	2	Bộ	01 Cối, 01 Súng ĐKZ
2	Đạn tập	5	Viên	02 Cối, 03 súng ĐKZ
3	Ổng nhôm	2	Cái	01 Cối, 01 súng ĐKZ
4	Phương hướng bàn	2	Cái	01 Cối, 01 súng ĐKZ
5	Thước dây	2	Cái	01 Cối, 01 súng ĐKZ
6	Thước góc bản	2	Cái	01 Cối, 01 súng ĐKZ
7	Mô hình kính khắc vạch	2	Cái	01 Cối, 01 súng ĐKZ
8	Bảng hiệu chính pháo	2	Cái	01 Cối, 01 súng ĐKZ
9	Bộ hiệu chỉnh (Tuốc nơ vít 2,3,5 ly, cờ lê, tổng chốt)	2	Bộ	01 Cối, 01 súng ĐKZ
10	Cọc chuẩn 1m, 2m	2	Bộ	01 Cối, 01 súng ĐKZ
11	Cờ chỉ huy Trung đội, khẩu đội	4	Bộ	02 Cối, 02 súng ĐKZ
12	Cời	4	Cái	02 Cối, 02 súng ĐKZ
13	Dao tông	8	Cái	04 Cối, 04 súng ĐKZ
14	Thiết bị chiếu sáng	2	Bộ	01 Cối, 01 súng ĐKZ
15	Cuốc pháo	8	Cái	
16	Xẻng pháo	8	Cái	
V	HUẤN LUYỆN QUÂN SỰ ĐỊA PHƯƠNG - DÂN QUÂN TỰ VỆ			
1	Mô hình nỏ	3	Bộ	
2	Mô hình cần phóng tên	3	Bộ	
3	Mô hình bẫy đá	3	Bộ	
4	Mô hình bẫy gậy	3	Bộ	
5	Mô hình chông rài	3	Bộ	
6	Mô hình chông chêm	3	Bộ	

STT	TÊN HỌC CỤ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ
7	Mô hình chông phóng	3	Bộ	
8	Mô hình chông rơi	3	Bộ	
9	Mô hình chông đu	3	Bộ	
10	Mô hình chông bám	3	Bộ	
11	Mô hình chông hom gió	3	Bộ	
12	Mô hình chông mỏ	3	Bộ	
13	Mô hình chông sào	3	Cây	
14	Mô hình chông trục quay	3	Bộ	
15	Mô hình chông cánh cửa	3	Bộ	
16	Mô hình chông kẹp nách	3	Bộ	
17	Mô hình chông thò	3	Bộ	
18	Mô hình cần cối	3	Bộ	
19	Mô hình chông 3 mũi (4 mũi)	3	Mũi	
20	Mô hình chông hoa	3	Cái	
21	Mô hình chông nhím	3	Cái	
22	Mô hình bẫy đập viên đạn	3	Bộ	
23	Mô hình bẫy mảnh đạn	3	Bộ	
24	Mô hình mìn hộp gỗ	3	Quả	
25	Mô hình mìn ống bơ	3	Quả	
26	Mô hình đạn cối	3	Quả	
27	Mô hình mìn định hướng kiểu nón	3	Quả	
28	Mô hình mìn định hướng kiểu hình cánh cung	3	Quả	
29	Mô hình hòm gỗ	3	Quả	
30	Mô hình mìn đạn pháo	3	Quả	
31	Mô hình mìn đánh dưới nước	3	Quả	
32	Mô hình phóng nổ	3	Bộ	
33	Mô hình các loại hàng rào dây thép	3	Bộ	

STT	TÊN HỌC CỤ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ
34	Mô hình phóng lưu đạn nổ	3	Quả	
35	Mô hình mìn phóng đạn pháo 105mm	3	Quả	
36	Mô hình súng AR15, CKC, Garan,K54	1	Bộ	
37	Tranh cấu tạo súng AR15, CKC, Garan, K54	1	Bộ	
38	Bia số 4	6	Cái	
39	Bia số 7	3	Cái	
40	Bia số 8	3	Cái	
41	Địa bàn	4	Cái	
42	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000	4	Bộ	
43	Đoàn côn	3	Cây	
44	Trường côn	3	Cây	
45	Dao găm (gỗ)	3	Con	
46	Súng tiểu liên gỗ	1	Khẩu	
46	Súng ngắn gỗ	3	Khẩu	

Chú ý: Trên đây chỉ là các vật chất bảo đảm huấn luyện theo chương trình dân quân tự vệ, đối với các môn học khác xác định số lượng vật chất như huấn luyện từng chuyên ngành của các đội tượng bộ đội thường trực.

TT	Nội dung	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng	
		(đồng)	(đồng)	(đồng)	(đồng)	(đồng)		
4	Bảo đảm tiền ăn: Thông tư số 96/2025/TT-BQP, ngày 25/8/2025 của Bộ Quốc phòng Tiền ăn cơ bản: 72.000đ x 365 ngày x 65 ĐQTT (02 trung đội và 01 tiểu đội tại Sở Chỉ huy diễn tập KVPY tỉnh và Công trình chiến đấu ĐA1, ĐA2).	1.813.500.000	1.813.500.000	1.813.500.000	1.813.500.000	1.813.500.000	9.067.500.000	
		1.708.200.000	1.708.200.000	1.708.200.000	1.708.200.000	1.708.200.000	8.541.000.000	
		84.240.000	84.240.000	84.240.000	84.240.000	84.240.000	421.200.000	
		17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	87.750.000	
c	Tiền bánh chung: 54.000đ x 5 cái x 65 ĐQTT của tỉnh	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	17.550.000	
d	Tiền ăn ốm trái: 4.500đ x 12 tháng x 65 ĐQTT của tỉnh	15.925.000	15.925.000	15.925.000	15.925.000	15.925.000	79.625.000	
5	Bảo đảm y tế:	a Thuốc bông băng hóa chất: (100.000đ/năm: 12 tháng) x 12th x 65 ĐQTT	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	32.500.000
		b Dụng cụ quần y và tạp chi vệ sinh: (145.000đ/năm:12th) x 12th x 65 ĐQTT	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	47.125.000
6	Mua cước, xăng bộ binh	a Cuộc bộ binh: 88 cái x 160.000đ	14.080.000	0	0	0	0	26.400.000
		b Xăng bộ binh: 88 cái x 140.000đ	12.320.000	0	0	0	0	14.080.000
7	Tiền chuẩn trang bị vật tư công tác Đảng, công tác chính trị	a Trang bị	57.840.000	660.000	9.940.000	915.000	0	69.355.000
		Đầu Karaoke (02 chiếc, sử dụng trong 5 năm)	3.600.000	0	0	0	0	47.600.000
	Tăng âm karaoke (02 chiếc, sử dụng trong 5 năm)	4.000.000					3.600.000	
	Máy thu hình 40" (02 chiếc, sử dụng trong 5 năm)	40.000.000					4.000.000	
b	Vật tư	Cờ Tổ quốc 0,8m x 1,1 (4 lá)	10.240.000	660.000	9.940.000	915.000	0	21.755.000
		Cờ Đảng	180.000		180.000			360.000
	Cờ Đoàn	45.000		45.000			90.000	
	Đàn ghi ta gỗ (04 cái)	45.000		45.000			135.000	
	Đàn ghi ta (04 cái)	8.800.000		8.800.000			17.600.000	
	Dây đàn ghi ta (bộ)	210.000		210.000			630.000	
	Các vật chất khác (Tủ lơ kho, cờ tướng, cờ vua) (30 bộ)	360.000		360.000			1.440.000	
	Đĩa DVD, Karaoke	360.000		360.000			1.200.000	
	Bộ khánh tiết phòng sinh hoạt đại đội	300.000		300.000			300.000	
8	Bảo đảm kinh phí mua sắm mô hình học cụ trong Lễ ra quân huấn luyện hằng năm	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	1.000.000.000	

TT	Nội dung	Năm 2026 (đồng)	Năm 2027 (đồng)	Năm 2028 (đồng)	Năm 2029 (đồng)	Năm 2030 (đồng)	Tổng
II	KINH PHÍ BẢO ĐẢM CHO 04 TRUNG ĐỘI DÂN QUÂN THƯỜNG TRỰC TẠI BAN CHỈ HUY PHÒNG THỦ KHU VỰC 1, 2, 3, 4.	719.160.000	656.160.500	665.360.500	656.160.500	665.360.500	3.362.202.000
1	Bảo đảm xăng dầu cơ động, bảo dưỡng phương tiện	48.600.000	48.600.000	48.600.000	48.600.000	48.600.000	243.000.000
a	Phối hợp bảo vệ an ninh chính trị trên địa bàn tỉnh trong các đợt cao điểm (dự kiến 12 lượt): 600lít dầu x 22.000đ/04 trung đội	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	66.000.000
b	Huấn luyện, kiểm tra bán đạn thật: 200lít dầu x 22.000đ/04 trung đội	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	22.000.000
c	Phối hợp hoạt động phòng chống thiên tai, dịch bệnh, cứu nạn, cứu hộ, PCCN, cháy rừng trên địa bàn tỉnh (dự kiến 10 lượt): 800 lít dầu x 22.000đ/04 trung đội	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	88.000.000
d	Tổng duyệt và dự lễ ra quân huấn luyện: 200 lít dầu x 22.000đ/04 trung đội	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	22.000.000
e	Bảo dưỡng xe và thay nhớt máy: 03 xe x 2.000.000đ	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	45.000.000
2	Bảo đảm tiền ăn: Thông tư số 96/2025/TT-BQP, ngày 25/8/2025 của Bộ Quốc phòng	181.440.000	179.320.500	179.320.500	179.320.500	179.320.500	898.722.000
a	Tiền ăn thêm ngày lễ: 108.000đ x 12 ngày x 112 DQTT/04 trung đội	145.152.000	145.152.000	145.152.000	145.152.000	145.152.000	725.760.000
b	Tiền bán chung: 54.000đ x 5 cái x 112 DQTT/04 trung đội	30.240.000	30.240.000	30.240.000	30.240.000	30.240.000	151.200.000
c	Tiền ăn ốm trại: 4.500đ x 12 tháng x 112 DQTT/04 trung đội	6.048.000	3.928.500	3.928.500	3.928.500	3.928.500	21.762.000
3	Bảo đảm y tế:	27.440.000	27.440.000	27.440.000	27.440.000	27.440.000	137.200.000
a	Thuốc bóng băng hóa chất: (100.000đ/năm: 12th) x 12th x 112 DQTT	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	56.000.000
b	Dụng cụ quân y và tạp chi vệ sinh: (145.000đ/năm:12th) x 12h x 112 DQTT	16.240.000	16.240.000	16.240.000	16.240.000	16.240.000	81.200.000
4	Mua cuốc, xẻng bộ binh	16.680.000	0	0	0	0	16.680.000
a	Cuốc bộ binh: 50 cái x 160.000đ	8.000.000					8.000.000
b	Xẻng bộ binh: 62 cái x 140.000đ	8.680.000					8.680.000
5	Tiêu chuẩn trang bị vật tư công tác Đảng, công tác chính trị	45.000.000	800.000	10.000.000	800.000	10.000.000	66.600.000
a	Trang bị	35.000.000					35.000.000
	Đầu đĩa (mỗi trung đội 01 cái/04 trung đội)	5.000.000					5.000.000
	Đầu DVD (mỗi trung đội 01 cái/04 trung đội)	2.000.000					2.000.000
	Máy thu hình 40" (mỗi trung đội 01 cái/04 trung đội)	28.000.000					28.000.000
b	Vật tư	10.000.000	800.000	10.000.000	800.000	10.000.000	31.600.000
	Đĩa DVD (9 chiếc/01 trung đội = 04 trung đội)	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	2.000.000
	Đàn ghi ta gỗ (mỗi trung đội 01 cái/04 trung đội)	8.800.000		8.800.000		8.800.000	26.400.000
	Dây đàn ghi ta (mỗi trung đội 01 bộ/04 trung đội)	400.000		400.000		400.000	1.200.000
	Các vật chất khác (Tủ lơ kho, cờ tượng) (mỗi trung đội 01 bộ/04 trung đội)	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	2.000.000
6	Bảo đảm kinh phí mua sắm mô hình học cụ phục vụ công tác huấn luyện hàng năm tại 4 Phòng thủ khu vực	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	2.000.000.000

Phụ lục IV

KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ PCCC, CHCN VÀ MUA SẮM CÔNG CỤ HỖ TRỢ CHO ĐÀN QUÂN THƯỜNG TRỰC CẤP TỈNH, CẤP XÃ

(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

TỔNG I + II												39.556.000.000		
I. KINH PHÍ MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, CỨU HỘ CỨU NẠN														
TỔNG												523.780.000		
TT	Tên mặt hàng	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	Loại trang bị, công cụ, phân cấp quản lý, sử dụng		Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	CHIẾN SỸ				Số lượng	Thành tiền	
			Số lượng	Thành tiền				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền			
1	Dụng cụ phá dỡ chuyên dụng (Rìu, búa tạ, xà beng, kèm cộng lực)		40		40	4.259.500	170.380.000							
2	Dụng cụ thoát hiểm và cứu người (thang dây thoát hiểm, dây hạ chậm cứu người, đai cứu nạn, mặt nạ chống khói độc, ngạt khí, túi y tế sơ cứu)		40		40	4.855.000	194.200.000							
3	Dụng cụ cảnh báo và trang thiết bị bảo hộ (Đèn pin, loa cầm tay, quần áo chống cháy, mũ chữa cháy, găng tay, ủng cách điện, cách nhiệt)		40		40	3.980.000	159.200.000							
II. KINH PHÍ MUA SẮM CÔNG CỤ HỖ TRỢ														
TỔNG												1.120	39.032.220.000	
TT	Tên mặt hàng	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	CÁN BỘ TRUNG ĐỘI		CÁN BỘ TIỂU ĐỘI		CHIẾN SỸ				Số lượng	Thành tiền		
			Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền				
1	Bảng tuần tra DQTV	108.000	97	10.476.000	291	31.428.000	2.337	252.396.000	2.725	294.300.000				
2	Dây lưng to	270.000	97	26.190.000	291	78.570.000	2.337	630.990.000	2.725	735.750.000				
3	Bình đựng nước uống có bao đeo	324.000	97	31.428.000	291	94.284.000	2.337	757.188.000	2.725	882.900.000				
4	Đèn pin, có quai đeo	853.200	97	82.760.400	291	248.281.200	2.337	1.993.928.400	2.725	2.324.970.000				
5	Dùi cui chữ T có quai đeo	1.210.000	97	117.370.000	291	352.110.000	2.337	2.827.770.000	2.725	3.297.250.000				
6	Công số 8, có quai đeo	540.000	97	52.380.000		0		0	97	52.380.000				

TT	Tên mặt hàng	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	CÁN BỘ TRUNG ĐỘI		CÁN BỘ TIỂU ĐỘI		CHIẾN SỸ		TỔNG	
			Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
7	Trường côn (gậy 1,8m)	432.000	97	41.904.000	291	125.712.000	2.337	1.009.584.000	2.725	1.177.200.000
8	Dùi cui cao su, có quai đeo	378.000	97	36.666.000	291	109.998.000	2.337	883.386.000	2.725	1.030.050.000
9	Giày da cao cổ	756.000	97	73.332.000		0		0	97	73.332.000
10	Dùi cui thép, có quai đeo	1.314.000	97	127.458.000		0		0	97	127.458.000
11	Roi điện (dùi cui điện) có quai đeo	3.850.000	97	373.450.000		0		0	97	373.450.000
12	Mũ chống bạo động 02 chức năng	1.404.000	97	136.188.000	291	408.564.000	2.337	3.281.148.000	2.725	3.825.900.000
13	Áo giáp chống đâm	1.760.000	97	170.720.000	291	512.160.000	2.337	4.113.120.000	2.725	4.796.000.000
14	Khiên/Lá chắn	1.760.000	97	170.720.000	291	512.160.000	2.337	4.113.120.000	2.725	4.796.000.000
15	Ốp bảo vệ tay	1.210.000	97	117.370.000	291	352.110.000	2.337	2.827.770.000	2.725	3.297.250.000
16	Ốp bảo vệ chân	1.210.000	97	117.370.000	291	352.110.000	2.337	2.827.770.000	2.725	3.297.250.000
17	Súng bắn đạn cao su, đạn cao su	14.740.000	97	1.429.780.000		0		0	97	1.429.780.000
18	Găng tay bắt dao	1.760.000	97	170.720.000	291	512.160.000	2.337	4.113.120.000	2.725	4.796.000.000
19	Máy bộ đàm	25.000.000	97	2.425.000.000		0		0	97	2.425.000.000

- Ghi chú: 95 trung đội cấp xã; 02 trung đội + 01 tiểu đội cấp tỉnh. Tổng quân số = 3.381 đồng chí, trong đó cán bộ trung đội trưởng = 114 đồng chí; cán bộ tiểu đội trưởng = 363 đồng chí và 2.904 chiến sỹ.

Phụ lục V

KINH PHÍ MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ PHÁT HIỆN VÀ CHẾ ÁP PHƯƠNG TIỆN BAY KHÔNG NGƯỜI LÁI CHO TOÀN TỈNH PHỤC VỤ TRÌNH SÁT, TUẦN TRA, KIỂM SOÁT, BẢO VỆ ANTT TRÊN ĐỊA BÀN

(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

TT	Loại phương tiện bay, phân bổ quản lý sử dụng	Trang bị đồng bộ	Số lượng	Đơn vị tính (cái)	Đơn giá dự kiến	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (01 bộ)							
1	Ống nhôm loại thông thường (nhìn đếm)		1	Cái	124.000.000	124.000.000	
2	Thiết bị drone/UAV trinh sát (loại thông thường)	1 bộ	1	Cái	315.000.000	315.000.000	
3	Thiết bị chế áp drone/UAV		1	cái	1.540.000.000	1.540.000.000	
II. Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực 1, 2, 3, 4 (04 bộ)							
1	Ống nhôm loại thông thường (nhìn đếm)		4	Cái	124.000.000	496.000.000	
2	Thiết bị drone/UAV trinh sát (loại thông thường)	4 bộ	4	Cái	315.000.000	1.260.000.000	
3	Thiết bị chế áp drone/UAV		4	cái	1.540.000.000	6.160.000.000	
III. Ban Chỉ huy quân sự cấp xã (20 bộ)							
1	Ống nhôm loại thông thường (nhìn đếm)		20	Cái	124.000.000	2.480.000.000	
2	Thiết bị drone/UAV trinh sát (loại thông thường)	20 bộ	20	Cái	315.000.000	6.300.000.000	
3	Thiết bị chế áp drone/UAV		20	cái	1.540.000.000	30.800.000.000	
Tổng cộng:			75			49.475.000.000	

Bảng chữ: Bốn mươi chín tỷ, bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng

* **Ghi chú:** Ban Chỉ huy quân sự 08 xã biên giới (Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Lộc Thành, Đăk Ô, Bù Gia Mập); Các xã, phường trọng điểm (Long Thành, Long Phước, Bình An, Trăn Biên, Biên Hoà (KV1), Xuân Đường, Xuân Quế, Long Khánh (KV2); Đồng Xoài, Phước Long, Bù Đăng (KV3); Minh Hưng (KV4).

Phụ lục VI

**KINH PHÍ TRUNG HẠN BẢO ĐẢM XÂY DỰNG 02 CHỐT DÂN QUẢN THƯỜNG TRỰC VÙNG ĐỆM GIÁP RANH MINH TÂM, AN PHÚ,
SỬA CHỮA, NÂNG CẤP 13 CHỐT DÂN QUẢN THƯỜNG TRỰC BIÊN GIỚI, KHU DI TÍCH, CỬA KHẨU**

(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

TT	Công trình	Định mức (đồng/chốt/Tr ụ số)	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 05 năm
			SL đơn vị	Thành tiền (đồng)	SL đơn vị	Thành tiền (đồng)	SL đơn vị	Thành tiền (đồng)	SL đơn vị	Thành tiền (đồng)	SL đơn vị	Thành tiền (đồng)	
	TỔNG CỘNG		1	4.900.000.000	5	6.000.000.000	4	3.400.000.000	4	3.400.000.000	1	850.000.000	18.550.000.000
1	Xây dựng mới công trình phổ thông 01 chốt vùng đệm giáp ranh An Phú, xã Minh Đức.	2.600.000.000			1	2.600.000.000							2.600.000.000
2	Xây dựng mới công trình phổ thông 01 chốt vùng đệm giáp ranh Minh Tâm, xã Minh Đức.	4.900.000.000	1	4.900.000.000									4.900.000.000
3	Sửa chữa, nâng cấp 13 chốt (tiểu đội) DQTT biên giới, mỗi năm 04 chốt	850.000.000		0	4	3.400.000.000	4	3.400.000.000	4	3.400.000.000	1	850.000.000	11.050.000.000

Phụ lục VII

TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC CỦA BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ

(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

TT	DANH MỤC	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1. Ban Chỉ huy quân sự có trụ sở làm việc				
1	Bàn ghế giao ban, hội họp	Bộ	1	
2	Tủ sắt đựng vũ khí	Chiếc	2	
3	Biển tên trụ sở Ban chỉ huy quân sự	Chiếc	1	
4	Biển tên phòng làm việc	Chiếc	1	
5	Tủ đựng công cụ hỗ trợ	Chiếc	1	
6	Tủ đựng trang phục Dân quân tự vệ dùng chung	Chiếc	3	
7	Bàn ghế làm việc cá nhân	Bộ	7	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 bộ và thêm 1 bộ đối với dân quân nữ (01/người/bộ)
8	Máy vi tính, máy in	bộ	7	Trang bị cho cán bộ Ban chỉ huy và Dân quân nữ
9	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	4	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
10	Điện thoại cố định	Chiếc	4	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
11	Bảng lịch công tác	Chiếc	4	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
12	Bảng chức trách nhiệm vụ của từng chức danh	Chiếc	4	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
13	Biển tên chức danh Ban chỉ huy đơn vị để bàn	Chiếc	4	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
14	Kết sắt đựng tài liệu mật	Chiếc	1	Trang bị cho Chi huy trưởng

TT	DANH MỤC	DVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
15	Máy fax	Chiếc	1	Ban chỉ huy quân sự cấp xã
16	Máy photo	Chiếc	1	Dùng chung
17	Máy Scan	Chiếc	1	Dùng chung
18	Ti vi 40 inch (có kết nối internet)	Chiếc	2	Dùng chung
	Phòng giao ban	Chiếc	1	Dùng chung
	Phòng hội họp	Chiếc	1	Dùng chung
19	Bộ phát Wifi	Bộ	1	Dùng chung
20	Bộ âm thanh, loa đài (01 âm ly, 02 loa, 01 đầu lọc tiếng, 03-05 micro).	Bộ	1	Dùng chung
21	Bộ khánh tiết phòng Hội trường (tương Bác hồ, phòng màn, sao, búa liềm, bực).	Bộ	1	Dùng chung
2. Ban Chỉ huy quân sự có phòng làm việc				
1	Bàn ghế giao ban, hội họp	Bộ	1	
2	Tủ sắt đựng vũ khí	Chiếc	2	
3	Biển tên phòng làm việc	Chiếc	1	
4	Tủ đựng công cụ hỗ trợ	Chiếc	1	
5	Tủ đựng trang phục Dân quân tự vệ dùng chung	Chiếc	3	
6	Bàn ghế làm việc cá nhân	Bộ	7	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 bộ và thêm 1 bộ đối với dân quân nữ (01/người/bộ)
7	Máy vi tính, máy in	bộ	7	Trang bị cho cán bộ Ban chỉ huy và Dân quân nữ

TT	DANH MỤC	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
8	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	4	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
9	Điện thoại cố định	Chiếc	4	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
10	Bảng lịch công tác	Chiếc	4	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
11	Bảng chức trách nhiệm vụ của từng chức danh	Chiếc	4	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
12	Biển tên chức danh Ban chỉ huy đơn vị để bàn	Chiếc	4	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
13	Kết sắt đựng tài liệu mật	Chiếc	1	Trang bị cho Chỉ huy trưởng
14	Máy fax	Chiếc	1	Ban chỉ huy quân sự cấp xã
15	Máy photo	Chiếc	1	Dùng chung
16	Máy Scan	Chiếc	1	Dùng chung
17	Tivi 40 inch (có kết nối internet)	Chiếc	2	Dùng chung
	Phòng giao ban	Chiếc	1	Dùng chung
	Phòng hội họp	Chiếc	1	Dùng chung
18	Bộ phát Wifi (5G)	Bộ	1	Dùng chung
19	Bộ âm thanh, loa đài (01 âm ly, 02 loa, 01 đầu lọc tiếng, 03-05 micro).	Bộ	1	Dùng chung
20	Bộ khánh tiết phòng Hội trường (trưng Bức hồ, phong màn, sao, búa liềm, bực).	Bộ	1	Dùng chung

Phụ lục VIII

KINH PHÍ MUA SẮM TÙ ĐỂ VŨ KHÍ, TRANG BỊ, GIÁ ĐỂ CÔNG CỤ HỖ TRỢ CHO BAN CHQS CẤP XÃ VÀ CÁC ĐƠN VỊ DÂN QUÂN THƯỜNG TRỰC TOÀN TỈNH

(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

TT	Nội dung	Dự kiến mua sắm trong năm						Tổng kinh phí	Ghi chú
		Năm 2026		Năm 2027		Thành tiền (đồng)	Thành tiền (đồng)		
		Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng				
I	Cấp Trung đội			4.679.090.074				4.679.090.074	
1	Giá để Công cụ hỗ trợ	97	2.200.000	213.400.000				213.400.000	
2	Tủ để vũ khí	97	22.430.000	2.175.710.000				2.175.710.000	
3	Dây cáp khóa vòng cò	194	79.021	15.330.074				15.330.074	
4	Tủ để trang bị	97	23.450.000	2.274.650.000				2.274.650.000	
II	Cấp Tiểu đội							8.452.910.000	
1	Giá để Công cụ hỗ trợ				323	2.200.000	710.600.000	710.600.000	
2	Tủ để vũ khí				323	11.250.000	3.633.750.000	3.633.750.000	
3	Dây cáp khóa vòng cò				646	80.000	51.680.000	51.680.000	
4	Tủ để trang bị				323	12.560.000	4.056.880.000	4.056.880.000	
	Tổng cộng			4.679.090.074			8.452.910.000	13.132.000.000	

Bảng chữ: Mười ba tỷ, một trăm ba mươi hai triệu đồng./.

Phụ lục IX

KINH PHÍ BẢO ĐẢM TIÊU CHUẨN ĐIỆN, NƯỚC UỐNG VÀ NƯỚC SINH HOẠT; DỰNG CỤ CẤP DƯỠNG CHO LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN THƯỜNG TRỰC HUẤN LUYỆN TẬP TRUNG TẠI BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH VÀ HUẤN LUYỆN TẠI 04 KHU VỰC

(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

TT	Nội dung chi	Năm 2026 (đồng)	Năm 2027 (đồng)	Năm 2028 (đồng)	Năm 2029 (đồng)	Năm 2030 (đồng)	Tổng
	TỔNG CỘNG	1.708.114.050	1.754.879.490	1.754.879.490	1.754.879.490	1.754.879.490	50.253.245.920
	TỔNG I+II + III + IV + V + VI						8.727.632.010
I	Cấp tỉnh: Bảo đảm cho 02 đại đội Dân quân thường trực huấn luyện tập trung tại Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; 02 trung đội và 01 tiểu đội DQTT tại Công trình chiến đấu của tỉnh, tổng quân số 241 đồng chí.	1.166.162.850	1.198.090.530	1.198.090.530	1.198.090.530	1.198.090.530	5.958.524.970
a	Tiền điện, nước, dụng cụ sinh hoạt: Áp dụng Nghị định số 02/2026/NĐ-CP, ngày 20/01/2026 của Chính phủ	1.166.162.850	1.198.090.530	1.198.090.530	1.198.090.530	1.198.090.530	5.958.524.970
b	Tiền điện sinh hoạt, làm việc: 24kw/tháng x 12 tháng x 3.000đ x 241 đồng chí DQTT	208.224.000	240.151.680	240.151.680	240.151.680	240.151.680	1.168.830.720
c	Nước sinh hoạt (220 lít/ngày/người x 30 ngày: 1.000) x 12.000đ x 12 tháng x 241 đ/c DQTT	232.227.600	232.227.600	232.227.600	232.227.600	232.227.600	1.161.138.000
	Nước uống: (241 đ/c DQTT x 365 ngày x 3 lít/người/ngày) x 55.000đ/bình/20lit	725.711.250	725.711.250	725.711.250	725.711.250	725.711.250	3.628.556.250
II	DỰ TRÙ KINH PHÍ BẢO ĐẢM CHO 04 TRUNG ĐỘI DÂN QUÂN THƯỜNG TRỰC TẠI BAN CHỈ HUY PHÒNG THỦ KHU VỰC 1, 2, 3, 4.	541.951.200	556.788.960	556.788.960	556.788.960	556.788.960	2.769.107.040
a	Tiền điện, nước, dụng cụ sinh hoạt: Áp dụng Nghị định số 02/2026/NĐ-CP, ngày 20/01/2026 của Chính phủ	541.951.200	556.788.960	556.788.960	556.788.960	556.788.960	2.769.107.040
b	Tiền điện sinh hoạt, làm việc: 24kw/tháng x 12 tháng x 3.000đ x 112 đồng chí DQTT	96.768.000	111.605.760	111.605.760	111.605.760	111.605.760	543.191.040
c	Nước sinh hoạt (220 lít/ngày/người x 30 ngày: 1.000) x 12.000đ x 12 tháng x 112 đ/c DQTT	107.923.200	107.923.200	107.923.200	107.923.200	107.923.200	539.616.000
	Nước uống: (112 đ/c DQTT x 365 ngày x 3 lít/người/ngày) x 55.000đ/bình/20lit	337.260.000	337.260.000	337.260.000	337.260.000	337.260.000	1.686.300.000
	TỔNG CỘNG	39.410.346.410	180.330.000	328.150.000	760.080.000	846.707.500	41.525.613.910

TT	Nội dung chi	Năm 2026 (đồng)	Năm 2027 (đồng)	Năm 2028 (đồng)	Năm 2029 (đồng)	Năm 2030 (đồng)	Tổng
III	BẾP ĂN 97 ĐẠI ĐỘI: (02 đại đội) Dân quân thường trực huấn luyện tập trung tại Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và 95 Ban CHQS xã, phường)	31.864.175.050	161.990.000	275.480.000	646.990.000	689.185.000	33.637.820.050
a	Dụng cụ nấu						
1	Nồi nấu + vung (05 bộ x 350.000 đồng x 97 bếp đại đội)	169.750.000				169.750.000	339.500.000
2	Chảo rán xào (2 bộ x 97 bếp đại đội x 125.000 đồng)	24.250.000				24.250.000	48.500.000
3	Tủ hấp cơm điện (01 tủ x 30.000.000 đồng x 97 bếp đại đội)	2.910.000.000				2.910.000.000	2.910.000.000
4	Bộ bếp nấu (hệ thống bếp điện) (01 bếp x 120.000.000 đồng x 97 bếp đại đội)	11.640.000.000				11.640.000.000	11.640.000.000
b	Dụng cụ chia						
1	Xoong đựng cơm inox DK330 + vung (20 cái x 327.800 đồng x 97 bếp đại đội)	635.932.000				635.932.000	635.932.000
2	Xoong đựng canh inox DK250 + vung (20 cái x 250.000 đồng x 97 bếp đại đội)	485.000.000				485.000.000	485.000.000
3	Đĩa inox (60 cái x 85.000 đồng x 97 bếp đại đội)	494.700.000				494.700.000	494.700.000
4	Khay inox 4 ngăn + nắp đậy (110 cái x 181.000 đồng x 97 bếp đại đội)	1.931.270.000				1.931.270.000	1.931.270.000
5	Chén ăn cơm (110 cái x 10.000 đồng x 97 bếp đại đội)	106.700.000				106.700.000	106.700.000
6	Bát inox (20 cái x 25.000 đồng x 97 bếp đại đội)	48.500.000		48.500.000		48.500.000	145.500.000
7	Đũa ăn cơm (110 đôi x 5.000 đồng x 97 bếp đại đội)	53.350.000	53.350.000	53.350.000	53.350.000	53.350.000	266.750.000
8	Muôi cơm, canh inox K15 (40 cái x 39.820 đồng x 97 bếp đại đội)	154.501.600				154.501.600	154.501.600
9	Giò đựng đũa inox K14 (01 cái/01 bàn) (20 cái x 250.000 đồng x 97 bếp đại đội)	970.000.000				970.000.000	970.000.000
10	Bộ đựng gia vị (20 bộ x 250.000 đồng x 97 bếp đại đội)	485.000.000			485.000.000		970.000.000
11	Bàn ăn vuông inox K14 MM (06 người/bàn) (20 cái x 1.921.300 đồng x 97 bếp đại đội)	3.727.322.000					3.727.322.000
12	Ghế đơn inox K16 (110 cái x 296.835 đồng x 97 bếp đại đội)	3.167.229.450					3.167.229.450
c	Dụng cụ dùng chung và trang thiết bị quân lương						
1	Chậu nhôm 60 (2 cái x 250.000 đồng x 97 bếp đại đội)	48.500.000				48.500.000	97.000.000
2	Gáo nhôm mức nước (2 cái x 75.000 đồng x 97 bếp đại đội)	14.550.000				14.550.000	29.100.000
3	Muôi nhôm nhà bếp (2 cái x 52.000 đồng x 97 bếp đại đội)	10.185.000				10.185.000	20.370.000
4	Muôi inox mức mám (1 cái x 35.000 đồng x 97 bếp đại đội)	3.395.000				3.395.000	3.395.000
5	Xèng đảo cơm inox (2 cái x 145.000 đồng x 97 bếp đại đội)	28.130.000				28.130.000	28.130.000
6	Xèng inox rán (02 cái x 120.000 đồng x 97 bếp đại đội)	23.280.000				23.280.000	23.280.000
7	Vợt vớt rau inox (02 cái x 135.000 đồng x 97 bếp đại đội)	26.190.000				26.190.000	26.190.000
8	Cán đồng hồ 60 100kg (01 cái x 550.000 đồng x 97 bếp đại đội)	53.350.000				53.350.000	106.700.000

TT	Nội dung chi	Năm 2026 (đồng)	Năm 2027 (đồng)	Năm 2028 (đồng)	Năm 2029 (đồng)	Năm 2030 (đồng)	Tổng
9	Giá inox để dụng cụ cấp dưỡng (2 cái x 2.580.000 đồng x 97 bếp đại đội)	500.520.000					500.520.000
10	Giá inox để dụng cụ nấu (01 cái x 1.530.000 đồng x 97 bếp đại đội)	148.410.000					148.410.000
11	Thùng nhôm đựng nước 20 lít + vung (2cái x 480.000 đồng x 97 bếp đại đội)	93.120.000				93.120.000	186.240.000
12	Thùng inox đựng nước 30 lít + giá inox (03 cái x 750.000 đồng x 97 bếp đại đội)	218.250.000					218.250.000
13	Xe inox 1 sân (01 cái x 650.000 đồng x 97 bếp đại đội)	63.050.000					63.050.000
14	Xe inox ủ com 1 thùng (01 cái x 1.542.000 đồng x 97 bếp đại đội)	147.440.000					147.440.000
15	Xe inox sơ chế thực phẩm (01 cái x 1.200.000 đồng x 97 bếp đại đội)	116.400.000					116.400.000
16	Tủ bảo quản thực phẩm (01 cái x 5.500.000 đồng x 97 bếp đại đội)	533.500.000					533.500.000
17	Tủ để bát (01 cái x 2.560.000 đồng x 97 bếp đại đội)	248.320.000					248.320.000
18	Bàn pha thái thực phẩm (01 cái x 3.250.000 đồng x 97 bếp đại đội)	315.250.000					315.250.000
19	Máy bơm nước (01 cái x 3.000.000 đồng x 97 bếp đại đội)	291.000.000					291.000.000
20	Hòm inox đựng gạo 2 tấn (01 cái x 5.000.000 đồng x 97 bếp đại đội)	970.000.000					970.000.000
21	Bảng các loại (4 cái x 2.000.000 đồng x 97 bếp đại đội)	582.000.000					582.000.000
22	Biểu các loại (05 cái x 520.000 đồng x 97 bếp đại đội)	252.200.000					252.200.000
23	Vại muối đưa (02 cái x 140.000 đồng x 97 bếp đại đội)	13.580.000		13.580.000		13.580.000	40.740.000
d	Tập chi dụng cụ cấp dưỡng						
1	Dao cấp dưỡng inox (04 cái x 125.000 đồng x 97 bếp đại đội)	48.500.000	48.500.000	48.500.000	48.500.000	48.500.000	242.500.000
2	Rõ inox (04 cái x 75.000 đồng x 97 bếp đại đội)	29.100.000	29.100.000	29.100.000	29.100.000	29.100.000	145.500.000
3	Rá inox (04 cái x 70.000 đồng x 97 bếp đại đội)	27.160.000		27.160.000		27.160.000	81.480.000
4	Cối + chày inox (01 cái x 250.000 đồng x 97 bếp đại đội)	24.250.000		24.250.000		24.250.000	72.750.000
5	Thớt gỗ (02 cái x 120.000 đồng x 97 bếp đại đội)	23.280.000	23.280.000	23.280.000	23.280.000	23.280.000	116.400.000
6	Thớt nhựa (01 cái x 80.000 đồng x 97 bếp đại đội)	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	38.800.000
IV	DỰ TRÙ KINH PHÍ BẢO ĐẢM CHO 04 TRUNG ĐỘI DÂN QUẢN THƯỜNG TRỰC TẠI BAN CHỈ HUY PHÒNG THỦ KHU VỰC 1, 2, 3, 4.	1.027.410.960	4.280.000	11.440.000	18.280.000	32.360.000	1.093.770.960
a	Dụng cụ nấu						
1	Bếp đun tổ trạm lẻ (04 cái x 2.500.000 đồng)/04 trung đội	10.000.000			10.000.000		20.000.000
2	Nồi nhôm 60 + vung (04 cái x 560.000 đồng)/04 trung đội	2.240.000				2.240.000	4.480.000
3	Nồi nhôm 40 + vung (8 cái x 420.000 đồng)/02/1 trung đội	3.360.000				3.360.000	6.720.000
4	Xoong nhôm 30 (4 cái x 250.000 đồng)/1 trung đội	1.000.000				1.000.000	2.000.000
5	Chảo rán xào (04 cái x 950.000 đồng)/01 trung đội	3.800.000				3.800.000	7.600.000
6	Ấm đun nước (04 cái x 250.000 đồng)/1 trung đội	1.000.000				1.000.000	2.000.000

TT	Nội dung chi	Năm 2026 (đồng)	Năm 2027 (đồng)	Năm 2028 (đồng)	Năm 2029 (đồng)	Năm 2030 (đồng)	Tổng
2	Rổ inox (8 cái x 75.000đồng)02/1 trung đội	600.000		600.000		600.000	1.800.000
3	Rá inox (8 cái x 70.000đồng)02/1 trung đội	560.000		560.000		560.000	1.680.000
4	Cối + chày inox (8 cái x 250.000đồng)02/1 trung đội	2.000.000					2.000.000
5	Can nhựa (16 cái x 120.000đồng)04/1 trung đội	1.920.000		1.920.000		1.920.000	5.760.000
6	Thớt gỗ (8 cái x 120.000đồng)02/1 trung đội	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	4.800.000
7	Thớt nhựa (8 cái x 80.000đồng)02/1 trung đội	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	3.200.000
8	Vại sành (8 cái x 140.000đồng)02/1 trung đội	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	5.600.000
V	Bảo đảm cho 17 trung đội Dân quân thường trực KCN, 01 trung đội Dân quân bảo vệ ĐA2, 01 trung đội Dân quân bảo vệ Sở Chỉ huy diễn tập: Tổng cộng 19 trung đội.	1.053.898.270	14.060.000	41.230.000	94.810.000	125.162.500	1.329.160.770
a	Dụng cụ nấu						
1	Bếp đun tổ trạm lẻ (1 cái x 2.500.000 đồng x 19 trung đội)	47.500.000			47.500.000		95.000.000
2	Nồi nhôm 60 + vung (1 cái x 560.000 đồng x 19 trung đội)	10.640.000				10.640.000	21.280.000
3	Nồi nhôm 40 + vung (2 cái x 420.000 đồng)/02/19 trung đội	15.960.000				15.960.000	31.920.000
4	Xoong nhôm 30 (1 cái x 250.000 đồng x 19 trung đội)	4.750.000				4.750.000	9.500.000
5	Chảo rán xào (1 cái x 950.000 đồng x 19 trung đội)	18.050.000				18.050.000	36.100.000
6	Ấm đun nước (1 cái x 250.000 đồng x 19 trung đội)	4.750.000				4.750.000	9.500.000
b	Dụng cụ chia						
1	Xoong đựng com inox ĐK330 + vung (5 cái x 327.800 đồng x 19 trung đội)	24.912.800					24.912.800
2	Xoong đựng canh inox ĐK250 + vung (5 cái x 250.000 đồng x 19 trung đội)	19.000.000					19.000.000
3	Đĩa inox (10 cái x 327.800 đồng x 19 trung đội)	62.282.000					62.282.000
4	Khay inox 4 ngăn + nắp đáy (30 cái x 181.000 đồng x 19 trung đội)	103.170.000					103.170.000
5	Chén ăn com (30 cái x 10.000 đồng x 19 trung đội)	5.700.000		5.700.000		5.700.000	17.100.000
6	Bát inox (7 cái x 10.000 đồng x 19 trung đội)	380.000					380.000
7	Đũa ăn com (30 đôi x 5.000 đồng x 19 trung đội)	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	14.250.000
8	Muối com, canh inox K15 (14 cái x 39.820 đồng x 19 trung đội)	10.592.120					10.592.120
9	Giò đựng dưa inox K14 (01 cái/01 bàn) (7 cái x 250.000 đồng x 19 trung đội)	27.265.000					27.265.000
10	Bộ đựng gia vị (7 cái x 250.000đồng x 19 trung đội)	33.250.000			33.250.000		66.500.000
11	Bàn ăn vuông inox K14 MM (06 người/bàn) (7 bàn x 1921.300 đồng x 19 trung đội)	255.532.900					255.532.900
12	Ghế đôn inox K16 (30 cái x 296.835 đồng x 19 trung đội)	169.195.950					169.195.950
c	Dụng cụ chia chung và trang thiết bị quân lương						

TT	Nội dung chi	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng
		(đồng)	(đồng)	(đồng)	(đồng)	(đồng)	
1	Chậu nhôm 60 (2 cái x 250.000đồng x 19 trung đội)	7.790.000				7.790.000	15.580.000
2	Gáo nhôm mức nước (1 cái x 75.000đồng x 19 trung đội)	1.425.000				1.425.000	2.850.000
3	Muôi nhôm nhà bếp (1 cái x 52.500đồng x 19 trung đội)	997.500				997.500	1.995.000
4	Muôi inox mức mách (1 cái x 35.000đồng x 19 trung đội)	665.000					665.000
5	Xẻng inox đào com (1 cái x 145.000đồng x 19 trung đội)	2.755.000					2.755.000
6	Xẻng inox rần (1 cái x 120.000đồng x 19 trung đội)	2.280.000					2.280.000
7	Vợt vớt rau inox (1 cái x 135.000đồng x 19 trung đội)	2.565.000					2.565.000
8	Cân đồng hồ 60 100kg (1 bộ x 550.000đồng x 19 trung đội)	10.450.000				10.450.000	20.900.000
9	Thùng nhôm đựng nước 20 lít + vung (1 cái x 480.000đồng x 19 trung đội)	9.120.000				9.120.000	18.240.000
10	Tủ đá bát (1 cái x 2.560.000đồng x 19 trung đội)	48.640.000					48.640.000
11	Hòm inox đựng gạo 0,5 tấn (1 cái x 5.000.000đồng x 19 trung đội)	95.000.000					95.000.000
12	Bình inox đựng com 2 lớp (2 cái x 500đồng x 19 trung đội)	19.000.000					19.000.000
13	Xô xách nước (2 cái x 230.000đồng x 19 trung đội)	8.740.000		8.740.000			26.220.000
14	Vải múi đưa (1 cái x 140.000đồng x 19 trung đội)	2.660.000		2.660.000			7.980.000
d Tập chi dụng cụ cấp dưỡng							
1	Dao cấp dưỡng inox (2 cái x 125.000đồng x 19 trung đội)	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	23.750.000
2	Rõ inox (2 cái x 75.000đồng x 19 trung đội)	2.850.000		2.850.000		2.850.000	8.550.000
3	Rả inox (2 cái x 70.000đồng x 19 trung đội)	2.660.000		2.660.000		2.660.000	7.980.000
4	Cối + chày inox (1 cái x 250.000đồng x 19 trung đội)	4.750.000					4.750.000
5	Cạn nhựa (2 cái x 120.000đồng x 19 trung đội)	4.560.000		4.560.000			13.680.000
6	Thớt gỗ (1 cái x 120.000đồng x 19 trung đội)	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	11.400.000
7	Thớt nhựa (1 cái x 80.000đồng x 19 trung đội)	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	7.600.000
8	Vải sành (1 cái x 140.000đồng x 19 trung đội)	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	13.300.000
Cấp tiêu đội: 05 Tiêu đội DQTT khu công nghiệp, 15 chốt DQTT biên giới, khu di tích, vùng đệm giáp ranh và 01 Tiêu đội DQTT bảo vệ ĐAI: Tổng 21 đơn vị:		5.464.862.130	0	0	0	0	5.464.862.130
a Dụng cụ nấu							
1	Bếp đun (1 cái x 2.500.000 đồng x 21 tiêu đội)	52.500.000					52.500.000
2	Nồi nhôm 60 + vung (1 cái x 560.000 đồng x 21 tiêu đội)	11.760.000					11.760.000
3	Nồi nhôm 40 + vung (2 cái x 420.000 đồng x 21 tiêu đội)	17.640.000					17.640.000
4	Xoong nhôm 30 (1 cái x 250.000 đồng x 21 tiêu đội)	5.250.000					5.250.000
5	Chảo rán xào (1 cái x 950.000 đồng x 21 tiêu đội)	19.950.000					19.950.000
6	Ấm đun nước (1 cái x 250.000 đồng x 21 tiêu đội)	5.250.000					5.250.000
b Dụng cụ chia							

TT	Nội dung chi	Năm 2026 (đồng)	Năm 2027 (đồng)	Năm 2028 (đồng)	Năm 2029 (đồng)	Năm 2030 (đồng)	Tổng
1	Xoong đựng com inox ĐK330 + vung (2 cái x 327.800 đồng)02/21 tiêu đội	13.767.600					13.767.600
2	Xoong đựng canh inox ĐK250 + vung (2 cái x 250.000 đồng)02/21 tiêu đội	10.500.000					10.500.000
3	Đĩa inox (5 cái x 327.800 đồng x 21 tiêu đội)	34.419.000					34.419.000
4	Khay inox 4 ngăn + nắp đậy (10 cái x 181.000 đồng x 21 tiêu đội)	38.010.000					38.010.000
5	Chén ăn com (10 cái x 10.000 đồng x 21 tiêu đội)	2.100.000					2.100.000
6	Bát inox (2 cái x 10.000 đồng x 21 tiêu đội)	420.000					420.000
7	Đũa ăn com (10 đôi x 5.000 đồng x 21 tiêu đội)	1.050.000					1.050.000
8	Muôi com, canh inox K15 (4 cái x 39.820 đồng x 21 tiêu đội)	3.344.880					3.344.880
9	Giò đựng đũa inox K14 (01 cái/01 bàn) (2 cái x 250.00 đồng x 21 tiêu đội)	8.610.000					8.610.000
10	Bộ đựng gia vị (2 cái x 250.000đồng x 21 tiêu đội)	10.500.000					10.500.000
11	Bàn ăn vuông inox K14 MM (06 người/bàn) (2 bàn x 1921.300 đồng x 21 tiêu đội)	80.694.600					80.694.600
12	Ghế đôn inox K16 (30 cái x 296.835 đồng x 21 tiêu đội)	187.006.050					187.006.050
c	Dụng cụ chia chung và trang thiết bị quán lương						
1	Chậu nhôm 60 (2 cái x 250.000đồng x 21 tiêu đội)	172.200.000					172.200.000
2	Gáo nhôm múc nước (1 cái x 75.000đồng x 21 tiêu đội)	31.500.000					31.500.000
3	Muôi nhôm nhà bếp (1 cái x 52.500đồng x 21 tiêu đội)	22.050.000					22.050.000
4	Muôi inox múc măm (1 cái x 35.000đồng x 21 tiêu đội)	14.700.000					14.700.000
5	Xẻng inox đảo com (1 cái x 145.000đồng x 21 tiêu đội)	60.900.000					60.900.000
6	Xẻng inox rán (1 cái x 120.000đồng x 21 tiêu đội)	50.400.000					50.400.000
7	Vợt vớt rau inox (1 cái x 135.000đồng x 21 tiêu đội)	56.700.000					56.700.000
8	Cân đồng hồ 60 100kg (1 bộ x 550.000đồng x 21 tiêu đội)	231.000.000					231.000.000
9	Thùng nhôm đựng nước 20 lít + vung (1 cái x 480.000đồng x 21 tiêu đội)	201.600.000					201.600.000
10	Tủ để bát (1 cái x 2.560.000đồng x 21 tiêu đội)	1.075.200.000					1.075.200.000
11	Hòm inox đựng gạo 0,5 tấn (1 cái x 5.000.000đồng x 21 tiêu đội)	2.100.000.000					2.100.000.000
12	Bình inox đựng com 2 lớp (1 cái x 500đồng)0/21 tiêu đội	210.000.000					210.000.000
13	Xô xách nước (2 cái x 230.000đồng)02/21 tiêu đội	193.200.000					193.200.000
14	Vại muối dưa (1 cái x 140.000đồng x 21 tiêu đội)	58.800.000					58.800.000
d	Tạp chi dụng cụ cấp dưỡng						
1	Dao cấp dưỡng inox (1 cái x 125.000đồng x 21 tiêu đội)	52.500.000					52.500.000
2	Rõ inox (1 cái x 75.000đồng x 21 tiêu đội)	31.500.000					31.500.000

TT	Nội dung chi	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng
		(đồng)	(đồng)	(đồng)	(đồng)	(đồng)	
3	Rá inox (1 cái x 70.000đồng x 21 tiêu đội)	29.400.000					29.400.000
4	Cối + chày inox (1 cái x 250.000đồng x 21 tiêu đội)	105.000.000					105.000.000
5	Can nhựa (1 cái x 120.000đồng)02/21 tiêu đội	100.800.000					100.800.000
6	Thớt gỗ (1 cái x 120.000đồng x 21 tiêu đội)	50.400.000					50.400.000
7	Thớt nhựa (1 cái x 80.000đồng x 21 tiêu đội)	33.600.000					33.600.000
8	Ấu sành đựng muối (1 cái x 52.000đồng x 21 tiêu đội)	21.840.000					21.840.000
9	Vại sành (1 cái x 140.000đồng x 21 tiêu đội)	58.800.000					58.800.000
VII QUY MÔ BẾP							
1	- Quy mô bếp ăn cấp đại đội (95 xã, phường) và 02 đại đội cấp tỉnh: 97 bếp - Quy mô bếp ăn cấp trung đội Khu công nghiệp và Công trình chiến đấu của tỉnh: 19 bếp	Bếp					-
2	Quy mô bếp ăn cấp Tiểu đội: 21 bếp	Bếp					

Phụ lục X

KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG PHỤC CHO DÂN QUÂN TỰ VỆ

(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 05 năm
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
	TỔNG CỘNG				97.297.336.600	123.591	26.409.705.000	407.181	115.609.848.000	268.423	37.300.473.600	550.713	127.865.646.000	404.483.009.200
	I Ban CHQS cơ quan, tổ chức				1.308.109.600	1.680	84.000.000	3.428	913.400.000	5.600	529.709.600	3.428	913.400.000	3.748.619.200
1	Sao mũ cứng	Cái	12.910	560	7.229.600		0		0	560	7.229.600		0	14.459.200
2	Sao mũ mềm	Cái	13.000	560	7.280.000		0		0	560	7.280.000		0	14.560.000
3	Mũ cứng	Cái	110.000	560	61.600.000		0		0	560	61.600.000		0	123.200.000
4	Mũ mềm	Cái	75.000	560	42.000.000		0		0	560	42.000.000		0	84.000.000
5	Quần áo hè cán bộ	Bộ	750.000	560	420.000.000		0	471.000.000	628		0	628	471.000.000	1.362.000.000
6	Caravat	Cái	60.000	560	33.600.000		0		0	560	33.600.000		0	67.200.000
7	Dây lưng	Cái	120.000	560	67.200.000		0		0	560	67.200.000		0	134.400.000
8	Bít tất	Đôi	30.000	1.120	33.600.000	1.120	33.600.000	1.120	33.600.000	1.120	33.600.000	1.120	33.600.000	168.000.000
9	Giấy da đen	Đôi	495.000	560	277.200.000		0	277.200.000	560		0	560	277.200.000	831.600.000
10	Giấy vải	Đôi	145.000	560	81.200.000		0	81.200.000	560		0	560	81.200.000	243.600.000
11	Đép rọ	Đôi	90.000	560	50.400.000	560	50.400.000	560	50.400.000	560	50.400.000	560	50.400.000	252.000.000
12	Quần áo đi mưa cán bộ	Bộ	405.000	560	226.800.000		0		0	560	226.800.000		0	453.600.000

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 05 năm
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
II Chính trị viên Ban CHQS 95 xã, phường														
1	Sao mũ cứng	Cái	13.000	95	1.235.000		0		0	95	1.235.000		0	2.470.000
2	Sao mũ mềm	Cái	13.000	95	1.235.000		0		0	95	1.235.000		0	2.470.000
3	Mũ cứng	Cái	110.000	95	10.450.000		0		0	95	10.450.000		0	20.900.000
4	Mũ mềm	Cái	75.000	95	7.125.000		0		0	95	7.125.000		0	14.250.000
5	Quần áo hè cán bộ	Bộ	750.000	95	71.250.000		0	95	71.250.000		0	95	71.250.000	213.750.000
6	Caravat	Cái	60.000	95	5.700.000		0		0	95	5.700.000		0	11.400.000
7	Dây lưng	Cái	120.000	95	11.400.000		0		0	95	11.400.000		0	22.800.000
8	Bit tất	Đôi	30.000	190	5.700.000		5.700.000	190	5.700.000		5.700.000	190	5.700.000	28.500.000
9	Giày da đen	Đôi	495.000	95	47.025.000		0	95	47.025.000		0	95	47.025.000	141.075.000
10	Giày vải	Đôi	145.000	95	13.775.000		0	95	13.775.000		0	95	13.775.000	41.325.000
11	Đép rọ	Đôi	90.000	95	8.550.000		8.550.000	95	8.550.000		8.550.000	95	8.550.000	42.750.000
12	Quần áo đi mưa cán bộ	Bộ	405.000	95	38.475.000		0		0	95	38.475.000		0	76.950.000

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 05 năm
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
III	ĐQTV (CĐ, TC, PK, PB, CB, TT, PH, TS, YT, trừ Dân quân thường trực)													
A	ĐQTV cơ động (cán bộ trung đội 285 đồng chỉ; at và chiến sỹ 7.695 đồng chỉ)													
a)	Cán bộ DQCD (trung đội trưởng trở lên)													
1	Sao mũ cứng	Cái	13.000	285	3.705.000		0	285	3.705.000		0	285	3.705.000	11.115.000
2	Sao mũ mềm	Cái	13.000	285	3.705.000		0	285	3.705.000		0	285	3.705.000	11.115.000
3	Mũ cứng	Cái	110.000	285	31.350.000		0	285	31.350.000		0	285	31.350.000	94.050.000
4	Mũ mềm	Cái	75.000	285	21.375.000		0	285	21.375.000		0	285	21.375.000	64.125.000
5	Quần áo đồng cán bộ	Bộ	950.000	285	270.750.000		0	285	270.750.000		0	285	270.750.000	541.500.000
6	Quần áo hè cán bộ	Bộ	750.000	285	213.750.000	285	213.750.000	285	213.750.000	285	213.750.000	285	213.750.000	1.068.750.000
7	Caravat	Cái	60.000	285	17.100.000		0	285	17.100.000		0	285	17.100.000	51.300.000
8	Dây lưng	Cái	120.000	285	34.200.000		0	285	34.200.000		0	285	34.200.000	102.600.000
9	Bit sắt	Đôi	30.000	570	17.100.000	570	17.100.000	570	17.100.000	570	17.100.000	570	17.100.000	85.500.000
10	Giấy da đen	Đôi	495.000	285	141.075.000		0	285	141.075.000		0	285	141.075.000	423.225.000
11	Giấy vải	Đôi	145.000	285	41.325.000	285	41.325.000	285	41.325.000	285	41.325.000	285	41.325.000	206.625.000
12	Đép rọ	Đôi	90.000	285	25.650.000	285	25.650.000	285	25.650.000	285	25.650.000	285	25.650.000	128.250.000
13	Quần áo đi mưa cán bộ	Bộ	405.000	285	115.425.000		0	285	115.425.000		0	285	115.425.000	230.850.000
b)	Tiểu đội trưởng và chiến sỹ DQCD				16.205.670.000	46.170	12.735.225.000	84.645	15.282.270.000	46.170	12.735.225.000	92.340	16.205.670.000	73.164.060.000

TT	Loại trang phục	DVT	Đơn giá	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 05 năm
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
1	Sao mũ cứng	Cái	13.000	7.695	100.035.000									300.105.000
2	Sao mũ mềm	Cái	13.000	7.695	100.035.000	0	0	7.695	100.035.000	0	0	7.695	100.035.000	300.105.000
3	Mũ cứng	Cái	110.000	7.695	846.450.000	0	0	7.695	846.450.000	0	0	7.695	846.450.000	2.539.350.000
4	Mũ mềm	Cái	75.000	7.695	577.125.000	0	0	7.695	577.125.000	0	0	7.695	577.125.000	1.731.375.000
5	Quần áo hè chiến sỹ	Bộ	680.000	15.390	10.465.200.000	15.390	10.465.200.000	15.390	10.465.200.000	15.390	10.465.200.000	15.390	10.465.200.000	52.326.000.000
6	Dây lưng	Cái	120.000	7.695	923.400.000	0	0	7.695	923.400.000	0	0	7.695	923.400.000	2.770.200.000
7	Bit sắt	Đôi	30.000	15.390	461.700.000	15.390	461.700.000	15.390	461.700.000	15.390	461.700.000	15.390	461.700.000	2.308.500.000
8	Giày vải	Đôi	145.000	7.695	1.115.775.000	7.695	1.115.775.000	7.695	1.115.775.000	7.695	1.115.775.000	7.695	1.115.775.000	5.578.875.000
9	Đép rọ	Đôi	90.000	7.695	692.550.000	7.695	692.550.000	7.695	692.550.000	7.695	692.550.000	7.695	692.550.000	3.462.750.000
10	Áo đi mưa chiến sỹ	Bộ	120.000	7.695	923.400.000	0	0	0	0	0	0	7.695	923.400.000	1.846.800.000
B ĐQTV tại chỗ và binh chủng (cán bộ trung đội và đại đội binh chủng 399 đồng chi; tiểu đội trưởng và chiến sỹ 25.758 đồng chi)					55.557.462.000	26.955	2.378.070.000	234.216	81.365.790.000	158.538	11.221.572.000	363.006	89.891.688.000	240.414.582.000
a) Cán bộ ĐQTV (trung đội trưởng trở lên)					1.311.114.000	1.197	59.850.000	2.394	614.460.000	3.990	377.454.000	2.394	614.460.000	2.977.338.000
1	Sao mũ cứng	Cái	13.000	399	5.187.000		0	0	399	5.187.000		0	0	10.374.000
2	Sao mũ mềm	Cái	13.000	399	5.187.000		0	0	399	5.187.000		0	0	10.374.000
3	Mũ cứng	Cái	110.000	399	43.890.000		0	0	399	43.890.000		0	0	87.780.000
4	Mũ mềm	Cái	75.000	399	29.925.000		0	0	399	29.925.000		0	0	59.850.000
5	Quần áo đồng cán bộ	Bộ	950.000	399	379.050.000		0	0	0	0		0	0	379.050.000

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 05 năm
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
15	Quần áo đi mưa cán bộ	Bộ	405.000	114	46.170.000	0	0	114	46.170.000	0	0	114	46.170.000	138.510.000
16	Chăn đơn	Cái	450.000	114	51.300.000	0	0	114	51.300.000	0	0	114	51.300.000	153.900.000
17	Màn tuyen	Cái	87.000	114	9.918.000	0	0	114	9.918.000	0	0	114	9.918.000	29.754.000
18	Gối mút	Cái	180.000	114	20.520.000	0	0	114	20.520.000	0	0	114	20.520.000	61.560.000
19	Chiếu	Cái	90.000	114	10.260.000	114	10.260.000	114	10.260.000	114	10.260.000	114	10.260.000	51.300.000
20	Đệm giường	Cái	350.000	114	39.900.000	0	0	0	0	0	0	114	39.900.000	79.800.000
21	Balo	Chiếc	400.000	114	45.600.000	0	0	0	0	0	0	114	45.600.000	91.200.000
b) Tiêu đội trưởng và chiến sỹ DQTT					16.649.451.000	42.471	10.405.395.000	71.874	14.221.251.000	42.471	10.405.395.000	78.408	16.671.501.000	68.352.993.000
1	Sao mũ cứng	Cái	13.000	3.267	42.471.000	0	0	3.267	42.471.000	0	0	3.267	42.471.000	127.413.000
2	Sao mũ mềm	Cái	13.000	3.267	42.471.000	0	0	3.267	42.471.000	0	0	3.267	42.471.000	127.413.000
3	Mũ cứng	Cái	110.000	3.267	359.370.000	0	0	3.267	359.370.000	0	0	3.267	359.370.000	1.078.110.000
4	Mũ mềm	Cái	75.000	3.267	245.025.000	0	0	3.267	245.025.000	0	0	3.267	245.025.000	735.075.000
5	Áo ấm DQTV	Bộ	915.000	3.267	2.989.305.000	3.267	2.989.305.000	3.267	2.989.305.000	3.267	2.989.305.000	3.267	2.989.305.000	14.946.525.000
6	Quần áo hè chiến sỹ	Bộ	680.000	6.534	4.443.120.000	6.534	4.443.120.000	6.534	4.443.120.000	6.534	4.443.120.000	6.534	4.443.120.000	22.215.600.000
7	Quần, áo lót	Bộ	145.000	6.534	947.430.000	6.534	947.430.000	6.534	947.430.000	6.534	947.430.000	6.534	947.430.000	4.737.150.000
8	Khăn mặt	Cái	45.000	6.534	294.030.000	6.534	294.030.000	6.534	294.030.000	6.534	294.030.000	6.534	294.030.000	1.470.150.000
9	Dây lưng	Cái	120.000	3.267	392.040.000	0	0	3.267	392.040.000	0	0	3.267	392.040.000	1.176.120.000
10	Bit tất	Đôi	30.000	6.408	192.240.000	6.534	196.020.000	6.534	196.020.000	6.534	196.020.000	6.534	196.020.000	976.320.000

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 05 năm
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
11	Giày vải	Đôi	145.000	6.408	929.160.000	6.534	947.430.000	6.534	947.430.000	6.534	947.430.000	6.534	947.430.000	4.718.880.000
12	Đép rọ	Đôi	90.000	3.267	294.030.000	3.267	294.030.000	3.267	294.030.000	3.267	294.030.000	3.267	294.030.000	1.470.150.000
13	Áo đi mưa chiến sĩ	Bộ	120.000	3.267	392.040.000	0	0	3.267	392.040.000	0	0	3.267	392.040.000	1.176.120.000
14	Chân đơn	Cái	450.000	3.267	1.470.150.000	0	0	3.267	1.470.150.000	0	0	3.267	1.470.150.000	4.410.450.000
15	Màn tyn	Cái	87.000	3.267	284.229.000	0	0	3.267	284.229.000	0	0	3.267	284.229.000	852.687.000
16	Gối mút	Cái	180.000	3.267	588.060.000	0	0	3.267	588.060.000	0	0	3.267	588.060.000	1.764.180.000
17	Chiếu	Cái	90.000	3.267	294.030.000	3.267	294.030.000	3.267	294.030.000	3.267	294.030.000	3.267	294.030.000	1.470.150.000
18	Đệm giường	Cái	350.000	3.267	1.143.450.000	0	0	0	0	3.267	1.143.450.000	0	0	2.286.900.000
19	Balo	Chiếc	400.000	3.267	1.306.800.000	0	0	0	0	3.267	1.306.800.000	0	0	2.613.600.000
V	Áp đổi trường (tổng số 1772 đồng chi)				5.822.792.000	5.316	265.800.000	10.632	2.728.880.000	17.720	1.676.312.000	10.632	2.728.880.000	13.222.664.000
1	Sao mũ cứng	Cái	13.000	1.772	23.036.000	0	0	1.772	23.036.000	0	0	1.772	23.036.000	46.072.000
2	Sao mũ mềm	Cái	13.000	1.772	23.036.000	0	0	1.772	23.036.000	0	0	1.772	23.036.000	46.072.000
3	Mũ cứng	Cái	110.000	1.772	194.920.000	0	0	1.772	194.920.000	0	0	1.772	194.920.000	389.840.000
4	Mũ mềm	Cái	75.000	1.772	132.900.000	0	0	1.772	132.900.000	0	0	1.772	132.900.000	265.800.000
5	Quần áo đồng cabin bộ	Bộ	950.000	1.772	1.683.400.000	0	0	0	0	0	0	1.772	1.329.000.000	1.683.400.000
6	Quần áo hè cabin bộ	Bộ	750.000	1.772	1.329.000.000	0	0	1.772	1.329.000.000	0	0	1.772	1.329.000.000	3.987.000.000
7	Caravat	Cái	60.000	1.772	106.320.000	0	0	1.772	106.320.000	0	0	1.772	106.320.000	212.640.000
8	Dây lưng	Cái	120.000	1.772	212.640.000	0	0	1.772	212.640.000	0	0	1.772	212.640.000	425.280.000

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 05 năm
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
9	Bút tất	Đôi	30.000	3.544	106.320.000	3.544	106.320.000	3.544	106.320.000	3.544	106.320.000	3.544	106.320.000	531.600.000
10	Giày da đen	Đôi	495.000	1.772	877.140.000		0	1.772	877.140.000		0	1.772	877.140.000	2.631.420.000
11	Giày vải	Đôi	145.000	1.772	256.940.000		0	1.772	256.940.000		0	1.772	256.940.000	770.820.000
12	Đép rọ	Đôi	90.000	1.772	159.480.000	1.772	159.480.000	1.772	159.480.000	1.772	159.480.000	1.772	159.480.000	797.400.000
13	Quần áo đi mưa cán bộ Bộ	Bộ	405.000	1.772	717.660.000		0		0	1.772	717.660.000		0	1.435.320.000

Phụ lục XI

KINH PHÍ BẢO DẠM NHIÊN LIỆU PHƯƠNG TIỆN CƠ ĐỘNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

TT	TÊN PHƯƠNG TIỆN	ĐVT	TỔNG		PHÂN KỶ MUA SẴM												Tổng	
			Số lượng	Đơn giá	Số thân g trong năm	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030				
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền			
1	Hỗ trợ nhiên liệu phương tiện cơ động làm nhiệm vụ tuần tra	(đơn vị/ tháng)	117	3.000.000	12	117	4.212.000.000	117	4.212.000.000	117	4.212.000.000	117	4.212.000.000	117	4.212.000.000	117	4.212.000.000	21.060.000.000
	Xe mô tô	(đơn vị/ tháng)	117	3.000.000	12	117	4.212.000.000	117	4.212.000.000	117	4.212.000.000	117	4.212.000.000	117	4.212.000.000	117	4.212.000.000	21.060.000.000

* **Ghi chú:** Số lượng xe Mô tô. Mỗi đơn vị bố trí 03 chiếc, riêng xã, phường có trung đội, tiểu đội Dân quân thường trực khu công nghiệp mua sắm thêm mỗi đơn vị từ 2 đến 3 chiếc (95 xã, phường + 17 trung đội KCN + 5 tiểu đội KCN).

TT	Đội tương, chế độ hưởng	Mức hưởng (đồng/năm/người)		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 05 năm (đồng)
		Theo luật	Theo đề án	Số người	Thành tiền (đồng)	Số người	Thành tiền (đồng)	Số người	Thành tiền (đồng)	Số người	Thành tiền (đồng)	Số người	Thành tiền (đồng)	
IV	Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị ĐQTV													97.103.448.000
1	Đại đội trưởng	5.616.000		11	61.776.000	11	61.776.000	11	61.776.000	11	61.776.000	11	61.776.000	308.880.000
2	Chính trị viên đại đội	5.616.000		11	61.776.000	11	61.776.000	11	61.776.000	11	61.776.000	11	61.776.000	308.880.000
3	Phó Đại đội trưởng	4.212.000		11	46.332.000	11	46.332.000	11	46.332.000	11	46.332.000	11	46.332.000	231.660.000
4	Chính trị viên phó đại đội	4.212.000		11	46.332.000	11	46.332.000	11	46.332.000	11	46.332.000	11	46.332.000	231.660.000
5	Trung đội trưởng ĐQTT	5.616.000		114	640.224.000	114	640.224.000	114	640.224.000	114	640.224.000	114	640.224.000	3.201.120.000
6	Tiểu đội trưởng ĐQTT	3.369.600		363	1.223.164.800	363	1.223.164.800	363	1.223.164.800	363	1.223.164.800	363	1.223.164.800	6.115.824.000
7	Trung đội trưởng ĐQCE	5.616.000		285	1.600.560.000	285	1.600.560.000	285	1.600.560.000	285	1.600.560.000	285	1.600.560.000	8.002.800.000
8	Tiểu đội trưởng ĐQCE	2.808.000		855	2.400.840.000	855	2.400.840.000	855	2.400.840.000	855	2.400.840.000	855	2.400.840.000	12.004.200.000
9	Trung đội trưởng	3.369.600		403	1.357.948.800	403	1.357.948.800	403	1.357.948.800	403	1.357.948.800	403	1.357.948.800	6.789.744.000
10	Tiểu đội trưởng	2.808.000		4.267	11.981.736.000	4.267	11.981.736.000	4.267	11.981.736.000	4.267	11.981.736.000	4.267	11.981.736.000	59.908.680.000
V	Phụ cấp đặc thù quốc phòng													14.661.972.000
1	Trung đội trưởng ĐQTT	2.808.000		114	320.112.000	114	320.112.000	114	320.112.000	114	320.112.000	114	320.112.000	1.600.560.000
2	Tiểu đội trưởng ĐQTT	1.684.800		363	611.582.400	363	611.582.400	363	611.582.400	363	611.582.400	363	611.582.400	3.057.912.000
3	Trung đội trưởng ĐQCE	2.808.000		285	800.280.000	285	800.280.000	285	800.280.000	285	800.280.000	285	800.280.000	4.001.400.000
4	Tiểu đội trưởng ĐQCE	1.404.000		855	1.200.420.000	855	1.200.420.000	855	1.200.420.000	855	1.200.420.000	855	1.200.420.000	6.002.100.000
	Tổng				82.650.812.400		82.650.812.400		82.650.812.400		82.650.812.400		82.650.812.400	413.254.062.000

Phụ lục XIII

KINH PHÍ BẢO ĐẢM TIỀN AN, TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG CHO CÁC THÀNH PHẦN DÂN QUÂN KHUẨN LUYỆN; CHẾ ĐỘ BHXH, BHYT; TRỢ CẤP MỘT LẦN ĐỔI VỚI DÂN QUÂN THƯỜNG TRỰC VÀ HỖ TRỢ CHỈ HUY TRƯỞNG BAN CHQS CẤP XÃ

(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

I. KINH PHÍ HUẤN LUYỆN HÀNG NĂM

TT	Đối tượng, chế độ hưởng	Mức hưởng (đồng/người/ngày)		Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030		Tổng 5 năm (đồng)	
		Theo luật	Theo đề án	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người	Số ngày huy động		Thành tiền (đồng)
1 Hỗ trợ trực SSCĐ, tuần tra đêm Ban CHQS cấp xã																			
	Chi huy trưởng		100.000	95	180	1.710.000.000	95	180	1.710.000.000	95	180	1.710.000.000	95	180	1.710.000.000	95	180	1.710.000.000	17.100.000.000
	Phó chỉ huy trưởng		100.000	95	180	1.710.000.000	95	180	1.710.000.000	95	180	1.710.000.000	95	180	1.710.000.000	95	180	1.710.000.000	8.550.000.000
	Phó chỉ huy trưởng		100.000	95	180	1.710.000.000	95	180	1.710.000.000	95	180	1.710.000.000	95	180	1.710.000.000	95	180	1.710.000.000	8.550.000.000
2 Lực lượng Dân quân thường trực																			
	Tiền ăn	72.000	72.000	3.381	365	88.852.680.000	3.381	365	88.852.680.000	3.381	365	88.852.680.000	3.381	365	88.852.680.000	3.381	365	88.852.680.000	444.263.400.000
	Tiền ăn các ngày lễ tết trong năm	72.000		3.381	12	2.921.184.000	3.381	12	2.921.184.000	3.381	12	2.921.184.000	3.381	12	2.921.184.000	3.381	12	2.921.184.000	14.605.920.000
	Trợ cấp ngày công lao động	327.600	327.600	3.381	365	404.279.694.000	3.381	365	404.279.694.000	3.381	365	404.279.694.000	3.381	365	404.279.694.000	3.381	365	404.279.694.000	2.021.398.470.000
	BHXH (người/tháng)	1.041.300	1.041.300	3.381	12	42.247.623.600	3.381	12	42.247.623.600	3.381	12	42.247.623.600	3.381	12	42.247.623.600	3.381	12	42.247.623.600	211.238.118.000
	BHYT (người/tháng)	140.400	140.400	3.381	12	5.696.308.800	3.381	12	5.696.308.800	3.381	12	5.696.308.800	3.381	12	5.696.308.800	3.381	12	5.696.308.800	28.481.544.000
	Trợ cấp một lần	9.360.000	9.360.000	1.691		15.823.080.000	1.691		15.823.080.000	1.691		15.823.080.000	1.691		15.823.080.000	1.691		15.823.080.000	79.115.400.000
	(đư kiến mỗi năm có 50% DQTT hoàn thành NVQS trong thời bình)																		
4 Lực lượng DQCD																			
	Tiền ăn																		191.328.480.000
	DQCD	72.000	72.000	7.980	12	6.894.720.000	7.980	12	6.894.720.000	7.980	12	6.894.720.000	7.980	12	6.894.720.000	7.980	12	6.894.720.000	34.473.600.000
Trợ cấp ngày công lao động																			
	DQCD	327.600	327.600	7.980	12	31.370.976.000	7.980	12	31.370.976.000	7.980	12	31.370.976.000	7.980	12	31.370.976.000	7.980	12	31.370.976.000	156.854.880.000

TT	Đổi tương, chế độ hưởng	Mức hưởng (đồng/người/ngày)		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 5 năm (đồng)	
		Theo luật	Theo đề án	Số người hưởng	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người hưởng	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người hưởng	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người hưởng		Số ngày huy động
5 Lực lượng DQ tại chỗ															
	<i>Tiền ăn</i>														
	DQTC	72.000	72.000	15.948	7	8.037.792.000	15.948	7	8.037.792.000	15.948	7	8.037.792.000	15.948	7	8.037.792.000
<i>Trợ cấp ngày công lao động</i>															
	DQTC	327.600	327.600	15.948	7	36.571.953.600	15.948	7	36.571.953.600	15.948	7	36.571.953.600	15.948	7	36.571.953.600
6 Lực lượng DQ bình chủng (*)															
	<i>Tiền ăn</i>														
	DQBC	72.000	72.000	14.055	12	12.143.520.000	14.055	12	12.143.520.000	14.055	12	12.143.520.000	14.055	12	12.143.520.000
<i>Trợ cấp ngày công lao động</i>															
	DQBC n	327.600	327.600	14.055	12	55.253.016.000	14.055	12	55.253.016.000	14.055	12	55.253.016.000	14.055	12	55.253.016.000
	Tổng					713.512.548.000			713.512.548.000			713.512.548.000			713.512.548.000
															276.265.080.000
															3.567.562.740.000

II. KINH PHÍ DỰ KIẾN ĐẢM BẢO KHÍ THAM GIA DIỄN TẬP

TT	Đổi tương, chế độ hưởng	Mức hưởng (đồng/người/ngày)		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 5 năm (đồng)	
		Theo luật	Theo đề án	Số người hưởng	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người hưởng	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người hưởng	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người hưởng		Số ngày huy động
1 Lực lượng 12,7 mm															
	<i>Tiền ăn</i>														
	<i>Trợ cấp ngày công lao động</i>														
		72.000	72.000	140	3	30.240.000	140	3	30.240.000	140	3	30.240.000	140	3	30.240.000
		327.600	327.600	140	3	137.592.000	140	3	137.592.000	140	3	137.592.000	140	3	137.592.000
															839.160.000
															151.200.000
															687.960.000

Đối tượng, chế độ hưởng	Mức hưởng (đồng/người/ngày)		Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030			Tổng 5 năm (đồng)		
			Theo luật	Theo đề án	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người		Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)
2	Lực lượng Cối 82																		1.558.440.000	
	<i>Tiền ăn</i>	72.000	72.000	65	12	56.160.000	65	12	56.160.000	65	12	56.160.000	65	12	56.160.000	65	12	56.160.000	280.800.000	
	<i>Trợ cấp ngày công lao động</i>																			
		327.600	327.600	65	12	255.528.000	65	12	255.528.000	65	12	255.528.000	65	12	255.528.000	65	12	255.528.000	1.277.640.000	
3	Lực lượng ĐKZ 82																		2.277.720.000	
	<i>Tiền ăn</i>	72.000	72.000	95	12	82.080.000	95	12	82.080.000	95	12	82.080.000	95	12	82.080.000	95	12	82.080.000	410.400.000	
	<i>Trợ cấp ngày công lao động</i>																			
		327.600	327.600	95	12	373.464.000	95	12	373.464.000	95	12	373.464.000	95	12	373.464.000	95	12	373.464.000	1.867.320.000	
4	Lực lượng 76,2																		719.280.000	
	<i>Tiền ăn</i>	72.000	72.000	30	12	25.920.000	30	12	25.920.000	30	12	25.920.000	30	12	25.920.000	30	12	25.920.000	129.600.000	
	<i>Trợ cấp ngày công lao động</i>																			
		327.600	327.600	30	12	117.936.000	30	12	117.936.000	30	12	117.936.000	30	12	117.936.000	30	12	117.936.000	589.680.000	
5	Lực lượng DQCD																		10.069.920.000	
	<i>Tiền ăn</i>	72.000	72.000	420	12	362.880.000	420	12	362.880.000	420	12	362.880.000	420	12	362.880.000	420	12	362.880.000	1.814.400.000	
	<i>Trợ cấp ngày công lao động</i>																			
		327.600	327.600	420	12	1.651.104.000	420	12	1.651.104.000	420	12	1.651.104.000	420	12	1.651.104.000	420	12	1.651.104.000	8.255.520.000	
	TỔNG					3.092.904.000			3.092.904.000			3.092.904.000			3.092.904.000			3.092.904.000	15.464.520.000	
	TỔNG I + II					716.605.452.000			716.605.452.000			716.605.452.000			716.605.452.000			716.605.452.000	3.583.027.260.000	

(*) Lực lượng Dân quân bình chủng gồm: Phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, hóa học, y tế.

Riêng Dân quân năm thứ nhất căn cứ vào tình hình quân số thực tế: UBND cấp xã chỉ đạo Ban CHQS cùng cấp lập dự toán và huy động huấn luyện theo kế hoạch.

Phụ lục XIV

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN DÂN QUẢN TỰ VỆ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

TT	NỘI DUNG CHI	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	TỔNG
1	Kinh phí bảo đảm chế độ, chính sách và vật chất huấn luyện dân quân thường trực, bình chủng của tỉnh và 04 trung đội dân quân thường trực tại ban chỉ huy phòng thủ khu vực	16.798.682.800	16.652.103.300	16.670.583.300	16.652.358.300	16.660.643.300	83.434.371.000
2	Kinh phí bảo đảm trang thiết bị, dụng cụ PCCC, CHCN và Mua sắm công cụ hỗ trợ cho dân quân thường trực cấp tỉnh, cấp xã.						39.556.000.000
3	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phát hiện và chế áp phương tiện bay không người lái cho toàn tỉnh phục vụ trình sát, tuần tra, kiểm soát, bảo vệ ANTT trên địa bàn						49.475.000.000
4	Kinh phí trung hạn bảo đảm xây dựng 02 chốt dân quân thường trực vùng đệm giáp ranh minh tâm, an phủ, sửa chữa, nâng cấp 13 chốt dân quân thường trực biên giới, khu di tích, cửa khẩu	4.900.000.000	6.000.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000	850.000.000	18.550.000.000
5	Kinh phí mua sắm tu sửa vũ khí, trang bị, giá để công cụ hỗ trợ cho Ban CHQS cấp xã và các đơn vị dân quân thường trực toàn tỉnh	4.679.090.074	8.452.910.000				13.132.000.000
6	Kinh phí bảo đảm tiêu chuẩn điện, nước uống và nước sinh hoạt; dụng cụ cấp dưỡng cho lực lượng dân quân thường trực huấn luyện tập trung tại bộ chỉ huy quân sự tỉnh và huấn luyện tại 04 khu vực	1.745.500.716	1.745.500.716	1.745.500.716	1.745.500.716	1.745.500.716	50.253.117.490
7	Kinh phí bảo đảm trang phục cho dân quân tự vệ	97.297.336.600	26.409.705.000	115.609.848.000	37.300.473.600	127.865.646.000	404.483.009.200
8	Kinh phí bảo đảm nhiên liệu phương tiện cơ động thực hiện nhiệm vụ	4.212.000.000	4.212.000.000	4.212.000.000	4.212.000.000	4.212.000.000	21.060.000.000
9	Kinh phí bảo đảm phụ cấp chức vụ, thâm niên, đặc thù quốc phòng quân sự cán bộ, chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ	82.650.812.400	82.650.812.400	82.650.812.400	82.650.812.400	82.650.812.400	413.254.062.000
10	Kinh phí bảo đảm tiền ăn, trợ cấp ngày công lao động cho các thành phần dân quân khí huấn luyện; chế độ BHXH, BHYT trợ cấp một lần đối với dân quân thường trực và hỗ trợ chỉ huy trưởng, phó chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã	716.605.452.000	716.605.452.000	716.605.452.000	716.605.452.000	716.605.452.000	3.583.027.260.000
	Tổng kinh phí dự kiến trong 05 năm						4.676.224.819.690